

DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỘC HÀ
(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-SYT cấp ngày /11 /2024 của
Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỘC HÀ**
Địa chỉ: Tổ dân phố Khánh Yên, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Người phụ trách chuyên môn: **DƯƠNG HÙNG ANH**

Số chứng chỉ hành nghề: 0001010/HT-CCHN Ngày cấp: 03/12/2013

Số Giấy phép hoạt động: 419/HT-GPHĐ, ngày cấp 08/7/2024

1. Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

2. Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ, 7 ngày/ tuần

3. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: 42285

4. Phạm vi hoạt động:

- Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.
- Cơ sở vận chuyển cấp cứu: 03 xe ô tô biển số 38A 0765, 38A 0797, 38A 00411.

5. Danh mục chuyên môn kỹ thuật: 4706 danh mục kỹ thuật:

TT	Mã số	Tên kỹ thuật	Phân loại
		Chương 1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường	T3
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
3	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T2
4	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch	T3
5	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3
6	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1
7	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1
8	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	
9	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1
10	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	T3
11	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1
12	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1
13	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2
14	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2
15	1.28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	T3

16	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2
17	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1
18	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	T1
19	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1
20	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1
21	1.45	Dùng thuốc chống đông	T2
22	1.50	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)	T1
23	1.51	Hồi sức chống sốc	T1
24	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	T1
25	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3
26	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3
27	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2
28	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3
29	1.57	Thở oxy qua gọng kính	T3
30	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi	T3
31	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)	T2
32	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)	T2
33	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	T2
34	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	T2
35	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi	T2
36	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	T1
37	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2
38	1.66	Đặt nội khí quản	T1
39	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1
40	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1
41	1.71	Mở khí quản cấp cứu	P1
42	1.72	Mở khí quản qua màng nhân giáp	T1
43	1.73	Mở khí quản thường quy	P2
44	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1
45	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	
46	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	
47	1.77	Thay ống nội khí quản	T1
48	1.78	Rút ống nội khí quản	T3
49	1.79	Rút canuyn khí quản	T3
50	1.80	Thay canuyn mở khí quản	T3
51	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	T2
52	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV ₁ (một lần)	T3
53	1.83	Theo dõi EtCO ₂	T3
54	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	T2
55	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3
56	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2
57	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	T2
58	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2
59	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1

60	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1
61	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1
62	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	T1
63	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1
64	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1
65	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1
66	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1
67	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1
68	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1
69	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1
70	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1
71	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1
72	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1
73	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1
74	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1
75	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1
76	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2
77	1.145	Cai thở máy bằng phương thức SiMV	T2
78	1.146	Cai thở máy bằng phương thức PSV	T2
79	1.147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng	T2
80	1.151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	T2
81	1.152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	T2
82	1.154	Theo dõi các thông số cơ học phổi	T3
83	1.155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy	T3
84	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2
85	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1
86	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	T1
87	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3
88	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2
89	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1
90	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1
91	1.164	Thông bàng quang	T3
92	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2
93	1.166	Vận động trị liệu bàng quang	T3
94	1.167	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
95	1.168	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu	T1
96	1.170	Bài niệu cường bức	T2
97	1.171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc	T2
98	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	T3
99	1.202	Chọc dịch tủy sống	T2
100	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2
101	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	T2
102	1.213	Điều trị co giật liên tục	
103	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	
104	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	T2
105	1.216	Đặt ống thông dạ dày	T3
106	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1
107	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	T2
108	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2
109	1.221	Thụt tháo	T3

110	1.222	Thụt giữ	T3
111	1.223	Đặt ống thông hậu môn	T3
112	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	T3
113	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	T3
114	1.226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	T3
115	1.227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày	T3
116	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	T3
117	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	
118	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm	
119	1.233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	T1
120	1.234	Nội soi trực tràng cấp cứu	
121	1.235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2
122	1.238	Đo áp lực ổ bụng	T2
123	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2
124	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2
125	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu	T2
126	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	T1
127	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	T2
128	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1
129	1.246	Đo lượng nước tiểu 24h	
130	1.249	Giải stress cho người bệnh	
131	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	
132	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	
133	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch	
134	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	T3
135	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu	
136	1.255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate	
137	1.256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	T2
138	1.257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	T2
139	1.258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	
140	1.259	Rửa mắt tẩy độc	T1
141	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	T3
142	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	T3
143	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	T3
144	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	T2
145	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường	T3
146	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	T1
147	1.266	Xoa bóp phòng chống loét	
148	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3
149	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu	T3
150	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	T3
151	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	T2
152	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	T1
153	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc	T2
154	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	T1

155	1.275	Băng bó vết thương	
156	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	T3
157	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	T2
158	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	
159	1.279	Vận chuyển người bệnh chân thương cột sống thắt lưng	T2
160	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	T2
161	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	
162	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	T3
163	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	T3
164	1.284	Định nhóm máu tại giường	
165	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	
166	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	
167	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2
168	1.304	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	T2
169	1.305	Chăm sóc người bệnh thở máy	
170	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	
171	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
172	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
173	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
174	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	
175	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	
176	1.324	Chăm sóc catheter swan-ganz ở người bệnh hồi sức cấp cứu	
177	1.325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi	
178	1.333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu	
179	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang	
180	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3
181	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2
182	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2
183	1.358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	
184	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1
185	1.363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	
186	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	
187	1.366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	
188	1.367	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc	
189	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2
190	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	
191	1.370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	
192	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	
193	1.381	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	
194	1.382	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rắn cắn nia cắn	
195	BS_1.401	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)	
a		Chương 2. NỘI KHOA	
196	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2
197	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	T2

198	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	
199	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
200	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
201	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	T3
202	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	T3
203	2.11	Chọc hút khí màng phổi	T3
204	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
205	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	
206	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi	T2
207	2.24	Đo chức năng hô hấp	
208	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3
209	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	T3
210	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	T3
211	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	T3
212	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	T3
213	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	
214	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	
215	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	
216	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	
217	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	
218	2.67	Thay canuyn mở khí quản	T2
219	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	T3
220	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1
221	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	T1
222	2.85	Điện tim thường	
223	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	
224	2.111	Nghiệm pháp Atropin	T2
225	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	T3
226	2.113	Siêu âm Doppler tim	T3
227	2.116	Siêu âm tim 4D	T3
228	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3
229	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2
230	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	
231	2.129	Chọc dò dịch não tủy	T2
232	2.131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	
233	2.140	Điều trị trạng thái động kinh	
234	2.149	Gọi đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	
235	2.150	Hút đờm hầu họng	T3
236	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	
237	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	
238	2.153	Siêu âm Doppler xuyên sọ	
239	2.154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	
240	2.155	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ	
241	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3
242	2.157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	
243	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2
244	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	

245	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	
246	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	
247	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần	
248	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	
249	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ	
250	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
251	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2
252	2.188	Đặt sonde bàng quang	T3
253	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	
254	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	T2
255	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2
256	2.233	Rửa bàng quang	T3
257	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	
258	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3
259	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3
260	2.244	Đặt ống thông dạ dày	T3
261	2.247	Đặt ống thông hậu môn	T3
262	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	T1
263	2.254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	T1
264	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	T3
265	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3
266	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng	T3
267	2.288	Nội soi ổ bụng	T1
268	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	T3
269	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2
270	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2
271	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3
272	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3
273	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	T3
274	2.314	Siêu âm ổ bụng	
275	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	
276	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	
277	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1
278	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1
279	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2
280	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1
281	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1
282	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1
283	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1
284	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	
285	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	T3
286	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3
287	2.339	Thụt tháo phân	T3
288	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3
289	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3
290	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3
291	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
292	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2

293	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
294	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
295	2.349	Hút dịch khớp gối	T3
296	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
297	2.351	Hút dịch khớp háng	T3
298	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
299	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	T3
300	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
301	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	T3
302	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
303	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	T3
304	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
305	2.359	Hút dịch khớp vai	T3
306	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
307	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	T3
308	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
309	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3
310	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
311	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	
312	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	
313	2.381	Tiêm khớp gối	T3
314	2.382	Tiêm khớp háng	T3
315	2.383	Tiêm khớp cổ chân	T3
316	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3
317	2.385	Tiêm khớp cổ tay	T3
318	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3
319	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3
320	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	T3
321	2.389	Tiêm khớp vai	T3
322	2.390	Tiêm khớp ức đòn	T3
323	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	T3
324	2.392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	T3
325	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	T2
326	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	T2
327	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	T2
328	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3
329	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3
330	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3
331	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3
332	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3
333	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	T3
334	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3
335	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3
336	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3
337	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3
338	2.406	Tiêm gân gót	T3
339	2.407	Tiêm cân gan chân	T3
340	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2
341	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2

342	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2
343	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
344	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
345	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
346	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
347	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
348	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
349	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
350	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
351	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
352	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
353	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
354	2.422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
355	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
356	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
357	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
358	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
359	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
360	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
361	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
362	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
363	2.444	Siêu âm tim cần âm cấp cứu tại giường	T2
364	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2
365	2.493	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	T2
366	2.494	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	T2
367	2.503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	T2
368	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophoy	T2
369	2.509	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học	T2
370	2.510	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	T3
371	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3
372	2.615	Đo dung tích sống chậm - SVC	T3
373	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	T2
374	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson	T2
375	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell	T2
376	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson	T2
377	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell	T2
378	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson	T2
379	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell	T2
380	2.635	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính	T2
381	2.636	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính	T2
382	2.637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng	T2
383	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	T2
384	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	T2
385	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	T2

386	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	T2
387	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	T2
388	2.643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	T2
389	2.644	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống	T2
390	2.645	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì	T2
391	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	T2
392	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	T2
393	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì	T2
394	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì	T2
395	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì	T2
396	2.651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	T2
397	2.652	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	T2
398	BS_2.673	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	
399	BS_2.674	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm	
400	BS_2.678	Thay băng và thay kim buồng tiêm	
401	BS_2.686	Xét nghiệm tế bào học trong bệnh phẩm đờm	
402	BS_2.706	Tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh nội trú, ngoại trú	
403	BS_2.720	Khám nghiệm tử thi	
404	BS_2.722	Khám nghiệm tử thi sau chết 24h và chết do AIDS	
a		Chương 3. NHI KHOA	
405	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1
406	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	T3
407	3.27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	TDB
408	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch	T3
409	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2
410	3.30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	T1
411	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	T3
412	3.32	Đặt ống thông Blakemore	T2
413	3.34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	T1
414	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1
415	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	T2
416	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1
417	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1
418	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	T1
419	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
420	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	T2
421	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	T3
422	3.48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	T3
423	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	T3
424	3.50	Chăm sóc catheter động mạch	T3
425	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực	T1
426	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	T1
427	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3
428	3.70	Siêu âm màng phổi	T1
429	3.71	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	T3
430	3.75	Cai máy thở	T2
431	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T2

432	3.77	Đặt nội khí quản	T1
433	3.78	Mở khí quản	P2
434	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1
435	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2
436	3.81	Bơm rửa màng phổi	T2
437	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	T1
438	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1
439	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	T2
440	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	T2
441	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T2
442	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	
443	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	T2
444	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	
445	3.90	Khí dung thuốc thở máy	T2
446	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3
447	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2
448	3.93	Vận động trị liệu hô hấp	T2
449	3.94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T2
450	3.95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	T1
451	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1
452	3.97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	T1
453	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2
454	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB
455	3.100	Rút catheter khí quản	T3
456	3.101	Thay canuyn mở khí quản	T2
457	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	
458	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	T2
459	3.104	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu	T1
460	3.105	Thổi ngạt	T2
461	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2
462	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	T1
463	3.108	Thở oxy gọng kính	T3
464	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	T3
465	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	T2
466	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	T2
467	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2
468	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB
469	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2
470	3.128	Bài niệu cường bức	T2
471	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1
472	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	T3
473	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2
474	3.132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3
475	3.133	Thông tiểu	T3
476	3.134	Hồi sức chống sốc	T1
477	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	T1
478	3.148	Chọc dịch tủy sống	T2
479	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	
480	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	T2
481	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	

482	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	T3
483	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2
484	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3
485	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1
486	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2
487	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2
488	3.167	Đặt ống thông dạ dày	T3
489	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	T2
490	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2
491	3.170	Đo áp lực ổ bụng	T2
492	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T3
493	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	T3
494	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	T2
495	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	T3
496	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	T3
497	3.178	Đặt sonde hậu môn	T3
498	3.179	Thụt tháo phân	T3
499	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	
500	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	T3
501	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	T1
502	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	
503	3.188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	T2
504	3.189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	T2
505	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	
506	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	T3
507	3.193	Truyền máu và các chế phẩm máu	
508	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường	T3
509	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	T1
510	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	T3
511	3.197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	T2
512	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	T3
513	3.199	Xoa bóp phòng chống loét	
514	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	T2
515	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	T3
516	3.202	Băng bó vết thương	
517	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	
518	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn	
519	3.205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	T2
520	3.206	Định nhóm máu tại giường	
521	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	T3
522	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	T3
523	3.209	Truyền dịch vào tủy xương	
524	3.210	Tiêm truyền thuốc	
525	3.226	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay	
526	3.236	Sóc điện thông thường	T1
527	3.256	Đo lưu huyết não	
528	3.260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	
529	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát	

530	3.269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	
531	3.270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	
532	3.271	Từ châm	T2
533	3.272	Laser châm	T2
534	3.273	Mai hoa châm	T3
535	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	T2
536	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2
537	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2
538	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2
539	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2
540	3.280	Xông thuốc bằng máy	T3
541	3.282	Xông hơi thuốc	T3
542	3.283	Xông khói thuốc	T3
543	3.284	Sắc thuốc thang	T3
544	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3
545	3.286	Đặt thuốc YHCT	T3
546	3.287	Bó thuốc	T3
547	3.288	Chườm ngải	T3
548	3.289	Hào châm	T3
549	3.290	Nhĩ châm	T2
550	3.291	Ôn châm	T2
551	3.292	Chích lễ	T3
552	3.293	Luyện tập dưỡng sinh	T3
553	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1
554	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1
555	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1
556	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	T1
557	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T1
558	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1
559	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	T1
560	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa	T1
561	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	T1
562	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1
563	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1
564	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	T1
565	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1
566	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	T1
567	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	T1
568	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	T1
569	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1
570	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1
571	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	T1
572	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hó mắt	T1
573	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	T1
574	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T1
575	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1
576	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1
577	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	T1

578	3.319	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	T1
579	3.320	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	T1
580	3.321	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	T1
581	3.322	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	T1
582	3.323	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1
583	3.324	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	T1
584	3.325	Điện mẫn châm điều trị trĩ	T1
585	3.326	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	T1
586	3.327	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	T1
587	3.328	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	T1
588	3.329	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1
589	3.330	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	T1
590	3.331	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1
591	3.332	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ	T1
592	3.333	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1
593	3.334	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	T1
594	3.335	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	T1
595	3.336	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1
596	3.337	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	T1
597	3.338	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	T1
598	3.339	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1
599	3.340	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	T1
600	3.341	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T1
601	3.342	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	T1
602	3.343	Điện mẫn châm điều trị bí đái	T1
603	3.344	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1
604	3.345	Điện mẫn châm điều trị béo phì	T1
605	3.346	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1
606	3.347	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1
607	3.348	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1
608	3.349	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	T1
609	3.350	Điện mẫn châm điều trị đau răng	T1
610	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2
611	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2
612	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2
613	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2
614	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2
615	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2
616	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2
617	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2
618	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2
619	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2
620	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2
621	3.362	Điện nhĩ châm cai thuốc lá	T2
622	3.363	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T2
623	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
624	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2
625	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2
626	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2

627	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2
628	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2
629	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2
630	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2
631	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2
632	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2
633	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	T2
634	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2
635	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
636	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2
637	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2
638	3.379	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	T2
639	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2
640	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2
641	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2
642	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2
643	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2
644	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2
645	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2
646	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2
647	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2
648	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2
649	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2
650	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2
651	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2
652	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2
653	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	T2
654	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2
655	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2
656	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2
657	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2
658	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2
659	3.400	Điện nhĩ châm điều trị buồn cổ đơn thuần	T2
660	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2
661	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2
662	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2
663	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2
664	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2
665	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2
666	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2
667	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2
668	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	T2
669	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2
670	3.468	Điện châm điều trị bại não	T2
671	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2
672	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2
673	3.471	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2
674	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2
675	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2
676	3.474	Điện châm cai thuốc lá	T2

677	3.475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T2
678	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
679	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2
680	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2
681	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	T2
682	3.480	Điện châm điều trị stress	T2
683	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2
684	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2
685	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2
686	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2
687	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2
688	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	T2
689	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2
690	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2
691	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
692	3.490	Điện châm điều trị lác	T2
693	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2
694	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2
695	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2
696	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	T2
697	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
698	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2
699	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	T2
700	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2
701	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2
702	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2
703	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2
704	3.502	Điện châm điều trị táo bón	T2
705	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2
706	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2
707	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	T2
708	3.506	Điện châm điều trị bí đái	T2
709	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2
710	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	T2
711	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2
712	3.510	Điện châm điều trị béo phì	T2
713	3.511	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2
714	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2
715	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
716	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2
717	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2
718	3.516	Điện châm điều trị đau răng	T2
719	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2
720	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2
721	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	T2
722	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2
723	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2
724	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2
725	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2

726	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2
727	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2
728	3.526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	T2
729	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	T2
730	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2
731	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2
732	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2
733	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	T2
734	3.532	Thủy châm điều trị liệt	T2
735	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2
736	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2
737	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2
738	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2
739	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	T2
740	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2
741	3.539	Thủy châm điều trị bại não	T2
742	3.540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2
743	3.541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2
744	3.542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2
745	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2
746	3.544	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2
747	3.545	Thủy châm cai thuốc lá	T2
748	3.546	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T2
749	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
750	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	T2
751	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2
752	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2
753	3.551	Thủy châm điều trị stress	T2
754	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2
755	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2
756	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2
757	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2
758	3.556	Thủy châm điều trị sụp mí	T2
759	3.557	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2
760	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
761	3.559	Thủy châm điều trị lác	T2
762	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2
763	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2
764	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2
765	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2
766	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2
767	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2
768	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2
769	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2
770	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2
771	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2
772	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2
773	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2
774	3.572	Thủy châm điều trị trĩ	T2
775	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2

776	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2
777	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2
778	3.576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2
779	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng	T2
780	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2
781	3.579	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	T2
782	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	T2
783	3.581	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2
784	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2
785	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2
786	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic	T2
787	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
788	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2
789	3.587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	T2
790	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2
791	3.589	Thủy châm điều trị táo bón	T2
792	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2
793	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2
794	3.592	Thủy châm điều trị đái dầm	T2
795	3.593	Thủy châm điều trị bí đái	T2
796	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2
797	3.595	Thủy châm điều trị béo phì	T2
798	3.596	Thủy châm điều trị búi cổ đơn thuần	T2
799	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2
800	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
801	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2
802	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2
803	3.601	Thủy châm điều trị đau răng	T2
804	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2
805	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2
806	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2
807	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2
808	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2
809	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2
810	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2
811	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2
812	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2
813	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2
814	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2
815	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2
816	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2
817	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2
818	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2
819	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2
820	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2
821	3.619	xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	T2
822	3.620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T2
823	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2
824	3.622	xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
825	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2

826	3.624	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2
827	3.625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2
828	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2
829	3.627	xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	T2
830	3.628	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2
831	3.629	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2
832	3.630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2
833	3.631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2
834	3.632	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
835	3.633	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T2
836	3.634	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2
837	3.635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2
838	3.636	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2
839	3.637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2
840	3.638	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2
841	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2
842	3.640	xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2
843	3.641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2
844	3.642	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2
845	3.643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2
846	3.644	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	T2
847	3.645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2
848	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2
849	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	T2
850	3.648	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2
851	3.649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	T2
852	3.650	xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2
853	3.651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2
854	3.652	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	T2
855	3.653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2
856	3.654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
857	3.655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2
858	3.656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2
859	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2
860	3.658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	T2
861	3.659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T2
862	3.660	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	T2
863	3.661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2
864	3.662	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T2
865	3.663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2
866	3.664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
867	3.665	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2
868	3.666	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2
869	3.667	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	T2
870	3.668	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2
871	3.669	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2
872	3.670	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2

873	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3
874	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3
875	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3
876	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3
877	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3
878	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3
879	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3
880	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3
881	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3
882	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3
883	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3
884	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3
885	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3
886	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3
887	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3
888	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3
889	3.687	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn	T3
890	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3
891	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3
892	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3
893	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3
894	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	T3
895	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3
896	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3
897	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3
898	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3
899	3.699	Laser chiếu ngoài	
900	3.700	Laser điều trị	T2
901	3.703	Giao thoa điện	T3
902	3.707	Điều trị bằng từ trường	T3
903	3.708	Siêu âm điều trị	T3
904	3.709	Điều trị bằng laser công suất thấp	
905	3.710	Điều trị bằng đắp paraffin	T3
906	3.711	Tắm hơi	
907	3.714	Kéo cột sống bằng máy	T3
908	3.718	Tập vận động PHCN sau bỏng	T3
909	3.719	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng	T3
910	3.720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	T3
911	3.721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	T3
912	3.726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3
913	3.727	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo	T3
914	3.728	Điều trị sẹo lồi bằng băng gạc lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gell silicon	T3
915	3.729	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào	T3
916	3.730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	T3
917	3.731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	T3

918	3.732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay	T3
919	3.733	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ	
920	3.734	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú	
921	3.735	Tắm PHCN sau bỏng	
922	3.736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn	
923	3.737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần	
924	3.738	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	
925	3.739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp	
926	3.740	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày	
927	3.741	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV	
928	3.742	Đánh giá trẻ tự kỷ CARS	
929	3.743	Xoa bóp bằng máy	
930	3.744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	T3
931	3.745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	T3
932	3.747	Kỹ năng giao tiếp sớm	
933	3.748	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói	
934	3.749	Sửa lỗi phát âm	
935	3.750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	
936	3.751	Kỹ năng hoà nhập xã hội	
937	3.752	Kỹ năng tiền học đường	
938	3.753	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	T3
939	3.754	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	T3
940	3.755	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	T3
941	3.756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	T3
942	3.757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)	T3
943	3.758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	
944	3.759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	
945	3.760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	T3
946	3.761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	
947	3.762	Kỹ năng điều hoà cảm giác	T3
948	3.763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	
949	3.764	Hoạt động trị liệu cả ngày	
950	3.765	Hoạt động trị liệu nửa ngày	
951	3.766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	
952	3.767	Thủy trị liệu	T2
953	3.768	Thủy trị liệu có thuốc	
954	3.769	Hoạt động trị liệu	T3
955	3.770	Ngôn ngữ trị liệu	T3
956	3.771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3
957	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3
958	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3
959	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	
960	3.778	Dẫn lưu tư thế	T3
961	3.779	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp	T3
962	3.780	Kỹ thuật kéo giãn	
963	3.781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	
964	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	
965	3.783	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon	T3
966	3.784	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm	T3

		mềm sẹo	
967	3.785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	
968	3.786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	T3
969	3.787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm	T3
970	3.788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	T3
971	3.789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	T3
972	3.790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	T3
973	3.791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	T3
974	3.792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	T3
975	3.793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	T3
976	3.794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	
977	3.795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	T3
978	3.796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	T3
979	3.797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	T3
980	3.798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	T3
981	3.799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	
982	3.800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	
983	3.801	Đánh giá trẻ Bại não	
984	3.802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	
985	3.803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	T3
986	3.806	Tập dưỡng sinh	
987	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3
988	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	T3
989	3.809	Chườm lạnh	
990	3.810	Chườm ngải cứu	
991	3.811	Tập vận động có trợ giúp	T3
992	3.812	Vỗ rung lồng ngực	T3
993	3.813	Xoa bóp	T3
994	3.814	Tập ho	T3
995	3.815	Tập thở	T3
996	3.816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	
997	3.817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	
998	3.818	Sử dụng xe lăn	
999	3.819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	T3
1000	3.820	Tập vận động chủ động	
1001	3.821	Tập vận động có kháng trở	T3
1002	3.822	Tập vận động thụ động	T3
1003	3.823	Đo tầm vận động khớp	
1004	3.824	Đắp nóng	
1005	3.825	Thử cơ bằng tay	
1006	3.826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
1007	3.827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	T3
1008	3.828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	T3
1009	3.829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	

1010	3.830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	T3
1011	3.831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	T3
1012	3.832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	T3
1013	3.833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	T3
1014	3.834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	
1015	3.835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	T3
1016	3.836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	T3
1017	3.837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	T3
1018	3.838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	T3
1019	3.839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	T3
1020	3.840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	T3
1021	3.841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	
1022	3.842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	T3
1023	3.843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	T3
1024	3.844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	T3
1025	3.845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	T3
1026	3.846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	
1027	3.847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	
1028	3.848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	T3
1029	3.849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	T3
1030	3.850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	T3
1031	3.851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	T3
1032	3.852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	T3
1033	3.853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	T3
1034	3.854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	T3
1035	3.855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	T3
1036	3.856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	T3
1037	3.857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	T3
1038	3.858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	T3
1039	3.859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	T3
1040	3.860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	T3
1041	3.861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	T3
1042	3.862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	T3
1043	3.863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	T3
1044	3.864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	
1045	3.865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	T3
1046	3.866	Vật lý trị liệu trong suy tim	
1047	3.867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	T3
1048	3.868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	T3
1049	3.869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	T3
1050	3.870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	T3
1051	3.871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	
1052	3.872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	
1053	3.873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bong	

1054	3.874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da	
1055	3.875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	
1056	3.876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	
1057	3.877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	
1058	3.878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	
1059	3.879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	
1060	3.880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	
1061	3.881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	T3
1062	3.882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	
1063	3.883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	
1064	3.884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	T3
1065	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	T3
1066	3.886	Xoa bóp lưng, chân	T3
1067	3.887	Xoa bóp	T3
1068	3.888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	T3
1069	3.889	Tập do cứng khớp	T3
1070	3.890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	T3
1071	3.891	Tập do liệt thần kinh trung ương	T3
1072	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3
1073	3.893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	T3
1074	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3
1075	3.895	Tập vận động toàn thân 15 phút	T3
1076	3.896	Tập vận động cột sống	T3
1077	3.897	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	T3
1078	3.898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	T3
1079	3.899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	T3
1080	3.900	Tập vận động tại giường	T3
1081	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	
1082	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	
1083	3.903	Tập với xe đạp tập	
1084	3.904	Tập với xe lăn	
1085	3.905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	T3
1086	3.906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	T3
1087	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3
1088	3.969	Thang tường	
1089	3.970	Thanh song song	
1090	3.971	Các dụng cụ giúp thở	
1091	3.977	Khung tập đi	
1092	3.978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	
1093	3.979	Dụng cụ tập cổ chân	
1094	3.980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	
1095	3.981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	
1096	3.982	Xe đạp	
1097	3.983	Nạng nách	
1098	3.984	Nạng khuỷu	
1099	3.985	Gậy tập	
1100	3.986	Nẹp khớp gối	
1101	3.987	Máng đỡ bàn tay	

1102	3.988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	
1103	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	T2
1104	3.994	Nội soi cầm máu mũi	T2
1105	3.999	Nội soi mũi xoang	T2
1106	3.1002	Nội soi mũi	
1107	3.1003	Nội soi họng	
1108	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1
1109	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	T3
1110	3.1071	Soi trực tràng	T3
1111	3.1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)	TDB
1112	3.1281	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2	T2
1113	3.1282	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2	T2
1114	3.1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	T1
1115	3.1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	T1
1116	3.1297	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	T1
1117	3.1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	
1118	3.1325	GMHS trên người bệnh béo phì	
1119	3.1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường	
1120	3.1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	
1121	3.1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo	
1122	3.1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	P1
1123	3.1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	
1124	3.1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	
1125	3.1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH	
1126	3.1356	GMHS nạo VA ở trẻ em	
1127	3.1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	
1128	3.1371	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)	T1
1129	3.1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	T2
1130	3.1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	
1131	3.1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	T2
1132	3.1375	Kỹ thuật đặt combitube	TDB
1133	3.1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	T2
1134	3.1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	T2
1135	3.1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	T2
1136	3.1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	T2
1137	3.1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	T2
1138	3.1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	T2
1139	3.1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	T1
1140	3.1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	TDB
1141	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	
1142	3.1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	
1143	3.1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	T2
1144	3.1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	T2
1145	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	
1146	3.1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	T1

1147	3.1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	TDB
1148	3.1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	
1149	3.1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	T1
1150	3.1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	T2
1151	3.1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	T1
1152	3.1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	
1153	3.1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	T3
1154	3.1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2	
1155	3.1400	Kỹ thuật theo dõi et CO2	T3
1156	3.1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn	T2
1157	3.1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	T3
1158	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	
1159	3.1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	
1160	3.1405	Truyền dịch thường quy	
1161	3.1406	Truyền máu thường quy	
1162	3.1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	T3
1163	3.1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	T3
1164	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	
1165	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	
1166	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	T1
1167	3.1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	T1
1168	3.1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	T1
1169	3.1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	T1
1170	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	T3
1171	3.1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	T3
1172	3.1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	T2
1173	3.1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	T2
1174	3.1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	T2
1175	3.1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	T2
1176	3.1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	T2
1177	3.1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	T2
1178	3.1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	T2
1179	3.1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	T2
1180	3.1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	T2
1181	3.1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	T2
1182	3.1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	T2
1183	3.1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	T2
1184	3.1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	T1
1185	3.1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	T1
1186	3.1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	T2
1187	3.1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	
1188	3.1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	
1189	3.1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	P2
1190	3.1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	
1191	3.1438	GMHS phẫu thuật chi trên	
1192	3.1439	GMHS phẫu thuật chi dưới	

1193	3.1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	
1194	3.1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	
1195	3.1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	
1196	3.1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	P2
1197	3.1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	P2
1198	3.1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	
1199	3.1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	
1200	3.1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	TDB
1201	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	
1202	3.1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphine cách quãng dưới da	T3
1203	3.1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	
1204	3.1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	
1205	3.1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1
1206	3.1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	T3
1207	3.1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
1208	3.1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	T3
1209	3.1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	T3
1210	3.1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	
1211	3.1459	Chăm sóc catheter động mạch	
1212	3.1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	TDB
1213	3.1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	P2
1214	3.1462	Thở oxy gọng kính	T3
1215	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ	T2
1216	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T	T2
1217	3.1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	
1218	3.1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	
1219	3.1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	
1220	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	
1221	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	
1222	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	
1223	3.1473	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
1224	3.1489	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
1225	3.1490	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
1226	3.1507	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2
1227	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	T3
1228	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	T2
1229	3.1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	T2
1230	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	T2
1231	3.1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	T2
1232	3.1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	T2

1233	3.1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	P3
1234	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần mù	P1
1235	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	P1
1236	3.1528	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	P1
1237	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	PDB
1238	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	P1
1239	3.1561	Cắt thể thủy tinh, dịch kính ± cố định 1OL	P1
1240	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	P1
1241	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2
1242	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy 1OL ± cắt DK	P1
1243	3.1565	Đặt 1OL trên mắt cận thị (Phakic)	P1
1244	3.1566	Phẫu thuật cố định 1OL thì hai + cắt dịch kính	P1
1245	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2
1246	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2
1247	3.1577	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	P2
1248	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	P2
1249	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB
1250	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	P2
1251	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	P2
1252	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	P1
1253	3.1585	Cắt mộng mắt quang học ± tách dính phức tạp	P1
1254	3.1591	Chích mũ mắt	P3
1255	3.1599	Đóng lỗ rò đường lệ	P3
1256	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	P2
1257	3.1603	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2
1258	3.1604	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác	P3
1259	3.1606	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác	P3
1260	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1
1261	3.1613	Lùi cơ nâng mi	P2
1262	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2
1263	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2
1264	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	P2
1265	3.1624	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi	P2
1266	3.1628	Phẫu thuật Doenig	P2
1267	3.1631	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1
1268	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1
1269	3.1636	Mở bè ± cắt bè	P1
1270	3.1640	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm	TDB
1271	3.1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	TDB
1272	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1
1273	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	T1
1274	3.1653	Khám mắt và điều trị có gây mê	TDB
1275	3.1654	Tập nhược thị	
1276	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2

1277	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	P2
1278	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2
1279	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	T1
1280	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc	T1
1281	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	P3
1282	3.1661	Chích dẫn lưu túi lệ	P3
1283	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	P1
1284	3.1663	Khâu da mi	P3
1285	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	P2
1286	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3
1287	3.1666	Khâu phủ kết mạc	P2
1288	3.1667	Khâu giác mạc	P1
1289	3.1668	Khâu củng mạc	P1
1290	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1
1291	3.1670	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1
1292	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	P2
1293	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2
1294	3.1675	Mức nội nhãn	P2
1295	3.1676	Cắt thị thần kinh	P2
1296	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2
1297	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1
1298	3.1679	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ	TDB
1299	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	P2
1300	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2
1301	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	T2
1302	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2
1303	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	T2
1304	3.1685	Bơm thông lệ đạo	T1
1305	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	
1306	3.1687	Điện di điều trị	
1307	3.1688	Khâu kết mạc	P3
1308	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3
1309	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3
1310	3.1691	Đốt lông xiêu	T2
1311	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	T2
1312	3.1693	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	T2
1313	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3
1314	3.1695	Rửa củng đồ	T2
1315	3.1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	T3
1316	3.1697	Bóc giả mạc	T3
1317	3.1698	Rạch áp xe mi	T2
1318	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	T2
1319	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2
1320	3.1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2
1321	3.1702	Soi góc tiền phòng	T2
1322	3.1703	Cắt chỉ khâu da	T3
1323	3.1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1
1324	3.1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	
1325	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	T2
1326	3.1707	Khám mắt	

1327	3.1731	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	P3
1328	3.1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	T2
1329	3.1735	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác	T1
1330	3.1736	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	T1
1331	3.1737	Hàm phủ (overdenture)	T1
1332	3.1738	Chụp sứ Cercon	TDB
1333	3.1739	Cầu sứ Cercon	TDB
1334	3.1758	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định	T1
1335	3.1759	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	T1
1336	3.1760	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	T1
1337	3.1761	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	T1
1338	3.1762	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	T1
1339	3.1763	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	T1
1340	3.1764	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	T1
1341	3.1767	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	T1
1342	3.1769	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	TDB
1343	3.1770	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	T2
1344	3.1771	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	TDB
1345	3.1772	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	T1
1346	3.1773	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	T1
1347	3.1775	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	T1
1348	3.1776	Nắn chỉnh răng ngâm sử dụng khí cụ cố định	T1
1349	3.1777	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	T1
1350	3.1778	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	T1
1351	3.1779	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	T1
1352	3.1780	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	T1
1353	3.1781	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	TDB
1354	3.1782	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	T1
1355	3.1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	T1
1356	3.1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	T1
1357	3.1785	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	T1
1358	3.1786	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	T1
1359	3.1787	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	T1
1360	3.1788	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	T1
1361	3.1789	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	T1
1362	3.1790	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	T1
1363	3.1791	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	T1
1364	3.1792	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	T1
1365	3.1793	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	TDB
1366	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3
1367	3.1801	Phẫu thuật nhổ răng ngâm	P2
1368	3.1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2
1369	3.1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	P2
1370	3.1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	P3

1371	3.1805	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	P3
1372	3.1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	P2
1373	3.1807	Phẫu thuật cắt cuống răng	P2
1374	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2
1375	3.1810	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	P1
1376	3.1811	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	P1
1377	3.1812	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	P1
1378	3.1813	Cắt lợi xơ cho răng mọc	P3
1379	3.1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả	P3
1380	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3
1381	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3
1382	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	P3
1383	3.1818	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	P3
1384	3.1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3
1385	3.1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2
1386	3.1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	P3
1387	3.1822	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	P2
1388	3.1823	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	P2
1389	3.1824	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	P2
1390	3.1826	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	P2
1391	3.1827	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2
1392	3.1830	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	P3
1393	3.1831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đầy sang bên	P2
1394	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng	T1
1395	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2
1396	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2
1397	3.1842	Phục hồi thân răng bằng 1nlay/Onlay Composite	T1
1398	3.1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	T1
1399	3.1844	Veneer Composite trực tiếp	T3
1400	3.1845	Chụp tuỷ bằng MTA	T1
1401	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3
1402	3.1847	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	T2
1403	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1
1404	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3
1405	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3
1406	3.1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	P3
1407	3.1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)	T1
1408	3.1853	Điều trị tủy lại	P3
1409	3.1854	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	P3
1410	3.1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma	T2
1411	3.1856	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser	T2
1412	3.1857	Tẩy trắng răng nội tủy	T2
1413	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	P3

		ngươi	
1414	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngươi có sử dụng châm xoay cầm tay	P3
1415	3.1860	Chụp Composite	T2
1416	3.1861	Chụp thép	T1
1417	3.1862	Chụp sứ kim loại thường	T1
1418	3.1863	Chụp thép cán nhựa	T1
1419	3.1864	Cầu nhựa	T2
1420	3.1865	Cầu thép	T2
1421	3.1866	Cầu thép cán nhựa	T1
1422	3.1867	Cầu sứ kim loại thường	T1
1423	3.1868	Cùi đúc kim loại thường	T1
1424	3.1869	inlay/Onlay kim loại thường	TDB
1425	3.1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	T1
1426	3.1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	T1
1427	3.1893	Tháo chốt răng giả	T1
1428	3.1894	Tháo cầu răng giả	T1
1429	3.1895	Tháo chụp răng giả	T2
1430	3.1905	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1431	3.1906	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	T1
1432	3.1907	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1433	3.1908	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1434	3.1909	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	T1
1435	3.1910	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	T2
1436	3.1911	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	T2
1437	3.1912	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	T2
1438	3.1913	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	T2
1439	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1
1440	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1
1441	3.1916	Nhổ răng thừa	T1
1442	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn	P3
1443	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1
1444	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1
1445	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1
1446	3.1921	Nhổ răng thừa	T1
1447	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2
1448	3.1923	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	T3
1449	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	T3
1450	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	T3
1451	3.1928	Điều trị viêm quanh răng	T3
1452	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1
1453	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1
1454	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1
1455	3.1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	T1
1456	3.1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	T1
1457	3.1934	Máng hở mặt nhai	T1
1458	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn	T1
1459	3.1936	Tháo chụp răng giả	T2
1460	3.1937	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hoá trùng	T1

		hộp	
1461	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hộp	T1
1462	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hộp	T1
1463	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hộp	T1
1464	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	T1
1465	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB
1466	3.1943	Lấy tủy buồng răng sữa	P3
1467	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	T1
1468	3.1945	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	P3
1469	3.1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3
1470	3.1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	T3
1471	3.1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	T1
1472	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1
1473	3.1950	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)	T1
1474	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	P3
1475	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	P3
1476	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1
1477	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1
1478	3.1955	Nhổ răng sữa	T1
1479	3.1956	Nhổ chân răng sữa	T1
1480	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3
1481	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em	T1
1482	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	T1
1483	3.1960	Chích áp xe lợi	T1
1484	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	T3
1485	3.1962	Máng chống nghiêng răng	T1
1486	3.1963	Sửa hàm giả gãy	T2
1487	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	T3
1488	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	T3
1489	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường	T3
1490	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	T3
1491	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	T1
1492	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	T1
1493	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2
1494	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	T2
1495	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2
1496	3.1973	Chụp nhựa	T2
1497	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	T3
1498	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1
1499	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1
1500	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2
1501	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	P2
1502	3.2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	T2
1503	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB
1504	3.2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	T1
1505	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	P2
1506	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	P3

1507	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	TDB
1508	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	P3
1509	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	P2
1510	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1
1511	3.2108	Đặt ống thông khí hòm tai	P1
1512	3.2114	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3
1513	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	P3
1514	3.2116	Thông vòi nhĩ	T3
1515	3.2117	Lấy dị vật tai	T1
1516	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3
1517	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	P2
1518	3.2120	Làm thuốc tai	T3
1519	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	T3
1520	3.2122	Đặt ống thông khí tai giữa	P2
1521	3.2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	T2
1522	3.2143	Đốt cuốn mũi bằng Coblator	P3
1523	3.2144	Phẫu thuật cuốn dưới bằng Coblator	P1
1524	3.2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi	P1
1525	3.2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	P1
1526	3.2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3
1527	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3
1528	3.2149	Nhét bắc mũi sau	T2
1529	3.2150	Nhét bắc mũi trước	T2
1530	3.2151	Đốt cuốn mũi	P3
1531	3.2152	Bẻ cuốn dưới	T1
1532	3.2153	Chọc rửa xoang hàm	T2
1533	3.2154	Làm Proetz	T3
1534	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2
1535	3.2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	P2
1536	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	P2
1537	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	T2
1538	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2
1539	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2
1540	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	T1
1541	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	T2
1542	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	T2
1543	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1
1544	3.2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	P2
1545	3.2186	Bơm thuốc thanh quản	T3
1546	3.2187	Rửa vòm họng	T3
1547	3.2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	P2
1548	3.2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	T2
1549	3.2190	Lấy dị vật họng miệng	T3
1550	3.2191	Khí dung mũi họng	T1
1551	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2
1552	3.2241	Cắt Amidan bằng Coblator	P1
1553	3.2242	Nạo VA bằng Coblator	P1
1554	3.2243	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3
1555	3.2244	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	P2
1556	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1

1557	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	P2
1558	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2
1559	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2
1560	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3
1561	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1
1562	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	T2
1563	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	
1564	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	T1
1565	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3
1566	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2
1567	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	T2
1568	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
1569	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	T1
1570	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1
1571	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
1572	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
1573	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1
1574	3.2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	T1
1575	3.2354	Chọc dịch màng bụng	T3
1576	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3
1577	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	T3
1578	3.2357	Thụt tháo phân	T3
1579	3.2358	Đặt sonde hậu môn	T3
1580	3.2359	Nong hậu môn	T3
1581	3.2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	T2
1582	3.2367	Chọc dịch khớp	T1
1583	3.2373	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	T2
1584	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1
1585	3.2383	Test nội bì	T1
1586	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1
1587	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	T3
1588	3.2387	Tiêm trong da	T3
1589	3.2388	Tiêm dưới da	T3
1590	3.2389	Tiêm bắp thịt	T3
1591	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	T3
1592	3.2391	Truyền tĩnh mạch	T3
1593	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1
1594	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1
1595	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2
1596	3.2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1
1597	3.2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2
1598	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1
1599	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3
1600	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3
1601	3.2509	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P3
1602	3.2513	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2
1603	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2
1604	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2
1605	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1

1606	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2
1607	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1
1608	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1
1609	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	P1
1610	3.2550	Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1
1611	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	P2
1612	3.2613	Cắt polyp ống tai	P2
1613	3.2614	Cắt polyp mũi	P2
1614	3.2641	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2
1615	3.2711	Cắt u phần mềm bìu	P3
1616	3.2719	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3
1617	3.2720	Cắt u lành dương vật	P2
1618	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2
1619	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	P2
1620	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2
1621	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2
1622	3.2733	Cắt u thành âm đạo	P2
1623	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	P2
1624	3.2735	Cắt u vú lành tính	P2
1625	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	P2
1626	3.2756	Cắt u xơ cơ xâm lấn	P2
1627	3.2758	Cắt u xương, sụn	P2
1628	3.2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2
1629	3.2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P3
1630	3.2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3
1631	3.2769	Cắt u bao gân	P2
1632	3.2770	Cắt u xương sụn lành tính	P2
1633	3.2805	Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư	T2
1634	3.2816	Điều trị giảm đau không dùng thuốc	T2
1635	3.2817	Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư	T2
1636	3.2859	Cắt bỏ tinh hoàn	P2
1637	3.2895	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần	T2
1638	3.2912	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2
1639	3.2922	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	P2
1640	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2
1641	3.2934	Cắt sụn thừa nắp tai	P3
1642	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2
1643	3.2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	T2
1644	3.2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản	P3
1645	3.2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản	P2
1646	3.2975	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	P3
1647	3.2985	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	P2
1648	3.2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	P1
1649	3.2995	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	T2
1650	3.2996	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3
1651	3.3004	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	T3
1652	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2
1653	3.3023	Thay băng người bệnh loét, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	T2

1654	3.3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	T2
1655	3.3029	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	P3
1656	3.3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	P2
1657	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB
1658	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	TDB
1659	3.3034	Nạo vết lõm sẹo có viêm xương	P2
1660	3.3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	P3
1661	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3
1662	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB
1663	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2
1664	3.3264	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	P1
1665	3.3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	T1
1666	3.3297	Mở thông dạ dày	P3
1667	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2
1668	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1
1669	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2
1670	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2
1671	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2
1672	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1
1673	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2
1674	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2
1675	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1
1676	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	P1
1677	3.3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	T2
1678	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1
1679	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2
1680	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1
1681	3.3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	P2
1682	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1
1683	3.3331	Cắt đoạn ruột non	P2
1684	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3
1685	3.3341	Phẫu thuật Longo	P2
1686	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3
1687	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3
1688	3.3360	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	P2
1689	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3
1690	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2
1691	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2
1692	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	P2
1693	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	P1
1694	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1
1695	3.3373	Thắt trĩ bằng dây cao su	P3
1696	3.3374	Nong hậu môn dưới gây mê	T1
1697	3.3375	Nong hậu môn không gây mê	T3
1698	3.3376	Thắt trĩ độ 1, 2	T1
1699	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2
1700	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2

1701	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2
1702	3.3380	Cắt polype trực tràng	P2
1703	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	P3
1704	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	P1
1705	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2
1706	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2
1707	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2
1708	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2
1709	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1
1710	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1
1711	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	P2
1712	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2
1713	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2
1714	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2
1715	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	P1
1716	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3
1717	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3
1718	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3
1719	3.3402	Mở bụng thăm dò	P3
1720	3.3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	P2
1721	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	P3
1722	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	T1
1723	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn	P3
1724	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	P3
1725	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3
1726	3.3427	Cắt túi mật	P2
1727	3.3443	Dẫn lưu túi mật	P3
1728	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3
1729	3.3471	Cắt thận đơn thuần	P1
1730	3.3472	Cắt một nửa thận	P1
1731	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	P1
1732	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	P2
1733	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2
1734	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2
1735	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2
1736	3.3484	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1
1737	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2
1738	3.3491	Cắt nối niệu quản	P1
1739	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	P1
1740	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1
1741	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1
1742	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1
1743	3.3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	P2
1744	3.3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P2
1745	3.3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	P2
1746	3.3526	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	P2
1747	3.3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	P2
1748	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2
1749	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2

1750	3.3532	Mở thông bàng quang	P2
1751	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2
1752	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2
1753	3.3535	Đặt ống thông bàng quang	T3
1754	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	P1
1755	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	P1
1756	3.3547	Lấy sỏi niệu đạo	P1
1757	3.3549	Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu	P1
1758	3.3550	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P1
1759	3.3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	P1
1760	3.3574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	P1
1761	3.3576	Cắt tinh mạc	P2
1762	3.3577	Cắt mào tinh	P2
1763	3.3578	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	P2
1764	3.3579	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2
1765	3.3580	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2
1766	3.3581	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P1
1767	3.3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	P2
1768	3.3584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	P2
1769	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1
1770	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1
1771	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1
1772	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1
1773	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2
1774	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	P3
1775	3.3596	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em	P1
1776	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	P2
1777	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	P2
1778	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1
1779	3.3602	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1
1780	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P2
1781	3.3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	P2
1782	3.3605	Mở rộng lỗ sáo	P2
1783	3.3606	Nong niệu đạo	P3
1784	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	P1
1785	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2
1786	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1
1787	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1
1788	3.3659	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P2
1789	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2
1790	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2
1791	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1
1792	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2
1793	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1
1794	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2
1795	3.3677	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	P2
1796	3.3678	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3
1797	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2

1798	3.3681	Tháo khớp khuỷu	P3
1799	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	P2
1800	3.3683	Tháo khớp cổ tay	P2
1801	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2
1802	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2
1803	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2
1804	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2
1805	3.3702	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	P2
1806	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2
1807	3.3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	P2
1808	3.3705	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	P1
1809	3.3706	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	P2
1810	3.3707	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	P1
1811	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3
1812	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2
1813	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2
1814	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1
1815	3.3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	P1
1816	3.3735	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P2
1817	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1
1818	3.3739	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2
1819	3.3749	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	P2
1820	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2
1821	3.3755	Tháo khớp gối	P2
1822	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	P3
1823	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	P2
1824	3.3772	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P2
1825	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1
1826	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2
1827	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	P2
1828	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2
1829	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2
1830	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2
1831	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	P2
1832	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2
1833	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2
1834	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	P2
1835	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3
1836	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1
1837	3.3795	Tháo khớp cổ chân	P2
1838	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2
1839	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	P2
1840	3.3798	Tháo đốt bàn	P2
1841	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1
1842	3.3803	Nối gân gấp	P1
1843	3.3804	Gỡ dính gân	P2
1844	3.3805	Khâu nối thần kinh	P1
1845	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2

1846	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1
1847	3.3810	Ghép da tự do trên diện hẹp	P2
1848	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2
1849	3.3814	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	P2
1850	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2
1851	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	T2
1852	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3
1853	3.3819	Nội gân duỗi	P2
1854	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1
1855	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2
1856	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	P2
1857	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	P2
1858	3.3824	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2
1859	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2
1860	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3
1861	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3
1862	3.3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2
1863	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1
1864	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1
1865	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1
1866	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	T1
1867	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1
1868	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T3
1869	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1
1870	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1
1871	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1
1872	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1
1873	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1
1874	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1
1875	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1
1876	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1
1877	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1
1878	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1
1879	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1
1880	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1
1881	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1
1882	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2
1883	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1
1884	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1
1885	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1
1886	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1
1887	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1
1888	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1
1889	3.3861	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	T1
1890	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2
1891	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2
1892	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1
1893	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1
1894	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1

1895	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1
1896	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1
1897	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1
1898	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1
1899	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1
1900	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2
1901	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2
1902	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1
1903	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2
1904	3.3877	Nẹp bột các loại, không nắn	T3
1905	3.3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	P1
1906	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1
1907	3.3890	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ	P2
1908	3.3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	T2
1909	3.3899	Mở cửa sổ xương	P2
1910	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2
1911	3.3901	Rút đinh các loại	P3
1912	3.3902	Phẫu thuật vết thương khớp	P1
1913	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	P2
1914	3.3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	P1
1915	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	P2
1916	3.3906	Đặt túi bơm giãn da	P2
1917	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1
1918	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB
1919	3.3910	Chích hạch viêm mủ	TDB
1920	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	T2
1921	3.3915	Cắt rò phần mềm	P2
1922	3.3916	Cắt u nang bao hoạt dịch	P2
1923	3.3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	P1
1924	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1
1925	3.3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	P2
1926	3.3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	P2
1927	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	P3
1928	3.3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	T2
1929	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2
1930	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2
1931	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2
1932	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2
1933	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2
1934	3.3962	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	P2
1935	3.3964	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	P2
1936	3.3965	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	P2
1937	3.3966	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	P2
1938	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1
1939	3.4015	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết	P2
1940	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2
1941	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2
1942	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1
1943	3.4069	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	P2
1944	3.4070	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	P3

1945	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2
1946	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1
1947	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1
1948	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1
1949	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	P3
1950	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	P3
1951	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1
1952	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2
1953	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1
1954	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1
1955	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1
1956	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1
1957	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2
1958	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2
1959	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2
1960	3.4181	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	T2
1961	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2
1962	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2
1963	3.4191	Theo dõi tim thai	
1964	3.4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	
1965	3.4197	Test lấy da với vaccin	T1
1966	3.4198	Test dưới da với thuốc	
1967	3.4199	Test dưới da với vaccin	
1968	3.4200	Test áp da với thuốc	
1969	3.4213	Chăm sóc quần ướt cho bệnh nhân chàm	T3
1970	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	
1971	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	
1972	3.4246	Tháo bột các loại	T3
1973	3.4248	Siêu âm tim Doppler	T3
1974	3.4249	Siêu âm tim Doppler tại giường	T3
1975	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3
1976	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân	
a		Chương 4. LAO (NGOẠI LAO)	
1977	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2
1978	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2
1979	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2
1980	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2
1981	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2
1982	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2
1983	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2
1984	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2
1985	BS_4.59	Thay băng hạch lao dò	
a		Chương 5. DA LIỄU	
1986	5.1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	T3
1987	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	T1
1988	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3
1989	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2
1990	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3
1991	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2
1992	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2

1993	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2
1994	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3
1995	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3
1996	5.109	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
1997	5.110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
1998	5.111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
1999	5.112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
2000	5.113	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
2001	5.114	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
2002	5.115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
2003	5.116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
2004	5.117	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ	T2
2005	5.118	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay	T2
2006	5.119	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt	T2
2007	5.120	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt	T2
2008	5.121	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì	T2
a		Chương 6. TÂM THẦN	
2009	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	
2010	6.40	Đo lưu huyết não	
2011	6.42	Sốc điện thông thường	
2012	6.62	Xử trí trạng thái kích động	
2013	6.68	Cấp cứu tự sát	
2014	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	
2015	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	
2016	BS_6.87	Thang đánh giá điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)	
2017	BS_6.91	Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)	
a		Chương 7. NỘI TIẾT	
2018	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3
2019	7.7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3
2020	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2
2021	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2
2022	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2
2023	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2
2024	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3
2025	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3
2026	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2
2027	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2
2028	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái	P2

		tháo đường	
2029	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3
2030	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2
2031	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2
2032	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2
2033	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3
2034	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2
2035	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3
2036	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	T3
2037	7.235	Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiêu phẫu cần ghi rõ)	T1
2038	7.236	Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	T1
2039	7.238	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường	T2
2040	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	
2041	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	
2042	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	
2043	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3
2044	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2
2045	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2
2046	BS_7.277	Cắt gân gấp ngón cho người bệnh đái tháo đường có biến chứng bàn chân	
2047	BS_7.278	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	
a		Chương 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	
2048	8.1	Mai hoa châm	T3
2049	8.2	Hào châm	T3
2050	8.3	Mãng châm	T1
2051	8.4	Nhĩ châm	T2
2052	8.5	Điện châm	T2
2053	8.6	Thủy châm	T2
2054	8.7	Cây chỉ	T1
2055	8.8	Ôn châm	T2
2056	8.9	Cứu	T3
2057	8.10	Chích lễ	T3
2058	8.11	Laser châm	T2
2059	8.12	Từ châm	T2
2060	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	T2
2061	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2
2062	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	
2063	8.19	Xông thuốc bằng máy	T3
2064	8.20	Xông hơi thuốc	T3
2065	8.21	Xông khói thuốc	T3
2066	8.22	Sắc thuốc thang	
2067	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3
2068	8.25	Đặt thuốc YHCT	T3
2069	8.26	Bó thuốc	T3
2070	8.27	Chườm ngải	T3

2071	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	
2072	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T1
2073	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1
2074	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1
2075	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1
2076	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	T1
2077	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1
2078	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	T1
2079	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1
2080	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1
2081	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1
2082	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1
2083	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1
2084	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1
2085	8.127	Điện mãng châm điều trị thông kinh	T1
2086	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1
2087	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1
2088	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1
2089	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1
2090	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1
2091	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1
2092	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1
2093	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1
2094	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	T1
2095	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1
2096	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1
2097	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	T1
2098	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1
2099	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1
2100	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1
2101	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1
2102	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	T1
2103	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1
2104	8.146	Điện mãng châm điều trị	
2105	8.147	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	T1
2106	8.148	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	T1
2107	8.149	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	T1
2108	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1
2109	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1
2110	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1
2111	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	T1
2112	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1
2113	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1
2114	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1
2115	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1
2116	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1
2117	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1

2118	8.160	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1
2119	8.161	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	T1
2120	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2
2121	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2
2122	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2
2123	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2
2124	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2
2125	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2
2126	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2
2127	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	T2
2128	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2
2129	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2
2130	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2
2131	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2
2132	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2
2133	8.175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	T2
2134	8.176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2
2135	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2
2136	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	T2
2137	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2
2138	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2
2139	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2
2140	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2
2141	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2
2142	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2
2143	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2
2144	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2
2145	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2
2146	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2
2147	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2
2148	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2
2149	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2
2150	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2
2151	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2
2152	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2
2153	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
2154	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2
2155	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2
2156	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
2157	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2
2158	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2
2159	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	T2
2160	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2
2161	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2
2162	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2
2163	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
2164	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2
2165	8.207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	T2
2166	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2

2167	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2
2168	8.210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	T2
2169	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2
2170	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2
2171	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2
2172	8.214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu	T2
2173	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2
2174	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2
2175	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2
2176	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2
2177	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2
2178	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2
2179	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2
2180	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2
2181	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2
2182	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2
2183	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	T2
2184	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2
2185	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2
2186	8.228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1
2187	8.229	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1
2188	8.230	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1
2189	8.231	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1
2190	8.232	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T1
2191	8.233	Cây chỉ điều trị mày đay	T1
2192	8.234	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	T1
2193	8.235	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1
2194	8.236	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	T1
2195	8.237	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1
2196	8.238	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1
2197	8.239	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1
2198	8.240	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1
2199	8.241	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1
2200	8.242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1
2201	8.243	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1
2202	8.244	Cây chỉ điều trị nấc	T1
2203	8.245	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1
2204	8.246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1
2205	8.247	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1
2206	8.248	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1
2207	8.249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1
2208	8.250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1
2209	8.251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1
2210	8.252	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	T1
2211	8.253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1
2212	8.254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1
2213	8.255	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1
2214	8.256	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1

2215	8.257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1
2216	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1
2217	8.259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	T1
2218	8.260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá	T1
2219	8.261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu	T1
2220	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1
2221	8.263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1
2222	8.264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1
2223	8.265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1
2224	8.266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1
2225	8.267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1
2226	8.268	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1
2227	8.269	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1
2228	8.270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1
2229	8.271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1
2230	8.272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1
2231	8.273	Cây chỉ điều trị sa tử cung	T1
2232	8.274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1
2233	8.275	Cây chỉ điều trị di tinh	T1
2234	8.276	Cây chỉ điều trị liệt dương	T1
2235	8.277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1
2236	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2
2237	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2
2238	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2
2239	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2
2240	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	T2
2241	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan	T2
2242	8.284	Điện châm điều trị trĩ	T2
2243	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2
2244	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	T2
2245	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2
2246	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2
2247	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2
2248	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2
2249	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2
2250	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2
2251	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2
2252	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	T2
2253	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2
2254	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
2255	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2
2256	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
2257	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2
2258	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
2259	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2
2260	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2
2261	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2
2262	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2

2263	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
2264	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2
2265	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2
2266	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	T2
2267	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	T2
2268	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2
2269	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2
2270	8.312	Điện châm điều trị đau răng	T2
2271	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2
2272	8.314	Điện châm điều trị ù tai	T2
2273	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2
2274	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2
2275	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật	T2
2276	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2
2277	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2
2278	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2
2279	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2
2280	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2
2281	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2
2282	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2
2283	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2
2284	8.326	Thủy châm điều trị nấc	T2
2285	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2
2286	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2
2287	8.329	Thủy châm điều trị béo phì	T2
2288	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2
2289	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2
2290	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2
2291	8.333	Thủy châm điều trị trĩ	T2
2292	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2
2293	8.335	Thủy châm điều trị mày đay	T2
2294	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2
2295	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2
2296	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2
2297	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2
2298	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2
2299	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2
2300	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2
2301	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2
2302	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2
2303	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2
2304	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2
2305	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2
2306	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh	T2
2307	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2
2308	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm	T2
2309	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2
2310	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2
2311	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2
2312	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2

2313	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2
2314	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2
2315	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2
2316	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2
2317	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	T2
2318	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
2319	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2
2320	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
2321	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2
2322	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
2323	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2
2324	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2
2325	8.367	Thủy châm điều trị sụp mi	T2
2326	8.368	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	T2
2327	8.369	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	T2
2328	8.370	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	T2
2329	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2
2330	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2
2331	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	T2
2332	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2
2333	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2
2334	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2
2335	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2
2336	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	T2
2337	8.379	Thủy châm điều trị sụp mi	T2
2338	8.380	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2
2339	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
2340	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2
2341	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2
2342	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2
2343	8.385	Thủy châm điều trị di tinh	T2
2344	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	T2
2345	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2
2346	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2
2347	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2
2348	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2
2349	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2
2350	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2
2351	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2
2352	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2
2353	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2
2354	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2
2355	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2
2356	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2
2357	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2
2358	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2
2359	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2
2360	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2
2361	8.403	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu	T2

2362	8.404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	T2
2363	8.405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	T2
2364	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2
2365	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2
2366	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2
2367	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2
2368	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2
2369	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2
2370	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2
2371	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2
2372	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2
2373	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2
2374	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2
2375	8.417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2
2376	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2
2377	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2
2378	8.420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2
2379	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2
2380	8.422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2
2381	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2
2382	8.424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2
2383	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2
2384	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2
2385	8.427	xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2
2386	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2
2387	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	T2
2388	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2
2389	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2
2390	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2
2391	8.433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	T2
2392	8.434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2
2393	8.435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2
2394	8.436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2
2395	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2
2396	8.438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2
2397	8.439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2
2398	8.440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	T2
2399	8.441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2
2400	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	T2
2401	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2
2402	8.444	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T2
2403	8.445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2
2404	8.446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2
2405	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2
2406	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2
2407	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2
2408	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2

2409	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3
2410	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3
2411	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3
2412	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	
2413	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3
2414	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3
2415	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3
2416	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3
2417	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3
2418	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3
2419	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3
2420	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3
2421	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3
2422	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3
2423	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3
2424	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3
2425	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3
2426	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3
2427	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3
2428	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3
2429	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3
2430	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3
2431	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3
2432	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3
2433	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3
2434	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3
2435	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3
2436	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	T3
2437	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3
2438	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3
2439	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3
2440	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3
2441	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2
2442	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2
2443	8.485	Giác hơi	T3
2444	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2
a		Chương 9. GÂY MỀ HỒI SỨC	
2445	9.1	Kỹ thuật an thần PCS	T1
2446	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	
2447	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	
2448	9.4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	
2449	9.5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh	
2450	9.6	Cấp cứu cao huyết áp	T1
2451	9.7	Cấp cứu ngừng thở	T1
2452	9.8	Cấp cứu ngừng tim	T1
2453	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp	T1
2454	9.11	Chăm sóc người bệnh đã tử vong	
2455	9.12	Chăm sóc catheter động mạch	
2456	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	
2457	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	T3

2458	9.16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	T1
2459	9.17	Chọc tĩnh mạch đùi	T3
2460	9.18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	T1
2461	9.19	Chọc tủy sống đường bên	T2
2462	9.20	Chọc tủy sống đường giữa	T2
2463	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	T2
2464	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	T3
2465	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2
2466	9.29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	T1
2467	9.31	Đặt Combitube	T1
2468	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	T1
2469	9.33	Đặt mát thanh quản Fastract	T1
2470	9.34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	T1
2471	9.35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	T1
2472	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	T2
2473	9.38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	TDB
2474	9.39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	TDB
2475	9.40	Đặt nội khí quản khó qua camera	T1
2476	9.41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	T1
2477	9.44	Đặt nội khí quản qua mũi	T2
2478	9.45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	T2
2479	9.46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	T2
2480	9.62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	T2
2481	9.63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	T2
2482	9.64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	T2
2483	9.66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	T1
2484	9.67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	
2485	9.68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	
2486	9.69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	T1
2487	9.70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	T1
2488	9.71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	T1
2489	9.72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	T1
2490	9.73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	T1
2491	9.74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	T1
2492	9.75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	T1
2493	9.76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	T1
2494	9.77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	T1
2495	9.78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	T1
2496	9.81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	T1
2497	9.82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	TDB
2498	9.83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	T1
2499	9.84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	T1
2500	9.85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	
2501	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	T2
2502	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	T2
2503	9.88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	T2
2504	9.89	Kỹ thuật gây tê thần kinh	T2

2505	9.93	Kỹ thuật gây tê tùy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	
2506	9.94	Kỹ thuật gây tê tùy sống phẫu thuật lấy thai	
2507	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	T2
2508	9.96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	T1
2509	9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3
2510	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	T3
2511	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	T3
2512	9.100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	T2
2513	9.102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	
2514	9.103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	TDB
2515	9.104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	TDB
2516	9.108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	
2517	9.109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	TDB
2518	9.110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	
2519	9.111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tùy sống - ngoài màng cứng (CSE)	TDB
2520	9.113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	T1
2521	9.114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	T1
2522	9.116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	T1
2523	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	T2
2524	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2
2525	9.124	Xoay trở người bệnh thở máy	
2526	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	
2527	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	T3
2528	9.134	Lý liệu pháp ngực ở người bệnh nặng	T3
2529	9.135	Mê tĩnh mạch theo TCI	
2530	9.136	Mở khí quản	T1
2531	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	
2532	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	
2533	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	
2534	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	
2535	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	
2536	9.148	Rửa tay phẫu thuật	
2537	9.149	Rửa tay sát khuẩn	
2538	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	
2539	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1
2540	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	T3
2541	9.163	Theo dõi đường giây tại chỗ	
2542	9.165	Theo dõi EtCO ₂	T3
2543	9.166	Theo dõi Hb tại chỗ	T3
2544	9.167	Theo dõi Hct tại chỗ	
2545	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	
2546	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	
2547	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	
2548	9.173	Theo dõi SpO ₂	

2549	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	
2550	9.177	Thở CPAP không qua máy thở	T2
2551	9.182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	TDB
2552	9.183	Thở oxy gọng kính	T3
2553	9.184	Thở oxy qua mặt nạ	
2554	9.185	Thở oxy qua mũ kín	
2555	9.186	Thở oxy qua ống chữ T	T2
2556	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac	TDB
2557	9.188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	TDB
2558	9.192	Thông khí đặt nội khí quản khó	TDB
2559	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	
2560	9.195	Truyền dịch thường quy	
2561	9.196	Truyền dịch trong sốc	
2562	9.197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy	
2563	9.198	Truyền máu khối lượng lớn	
2564	9.199	Truyền máu trong sốc	
2565	9.200	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện	TDB
2566	9.201	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện	T1
2567	9.202	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức	
2568	9.203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	TDB
2569	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	
2570	9.205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	
2571	9.209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	
2572	9.210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow	
2573	9.213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương	
2574	9.214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường	
2575	9.217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản	
2576	9.219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi	
2577	9.222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non	
2578	9.223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược	
2579	9.224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu	
2580	9.225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu	
2581	9.226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng	
2582	9.253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	
2583	9.266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	
2584	9.267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	
2585	9.269	Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ	
2586	9.270	Gây mê phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối	
2587	9.271	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa	
2588	9.277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	

2589	9.278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	
2590	9.286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	
2591	9.287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	
2592	9.288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	
2593	9.289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	
2594	9.290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	
2595	9.292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	
2596	9.306	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	
2597	9.309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	
2598	9.311	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn	
2599	9.312	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em	
2600	9.313	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	
2601	9.322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	
2602	9.323	Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	
2603	9.326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	
2604	9.329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	
2605	9.330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	
2606	9.331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	
2607	9.332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	
2608	9.333	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc	
2609	9.334	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình	
2610	9.346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	
2611	9.347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	
2612	9.348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	
2613	9.369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	
2614	9.370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	
2615	9.371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	
2616	9.378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	
2617	9.379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	
2618	9.380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	
2619	9.381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	
2620	9.391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	
2621	9.393	Gây mê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	
2622	9.400	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	
2623	9.401	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	
2624	9.402	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	
2625	9.403	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	
2626	9.404	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	
2627	9.406	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy	
2628	9.408	Gây mê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh	

		dài	
2629	9.409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	
2630	9.423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	
2631	9.426	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	
2632	9.427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	
2633	9.428	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	
2634	9.429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	
2635	9.430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	
2636	9.431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	
2637	9.432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	
2638	9.433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	
2639	9.436	Gây mê phẫu thuật cắt thận	
2640	9.448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	
2641	9.449	Gây mê phẫu thuật cắt thị thần kinh	
2642	9.450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	
2643	9.465	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp	
2644	9.466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	
2645	9.467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	
2646	9.468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc	
2647	9.472	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	
2648	9.496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	
2649	9.503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	
2650	9.504	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ	
2651	9.505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	
2652	9.524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	
2653	9.525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	
2654	9.526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	
2655	9.527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	
2656	9.528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	
2657	9.541	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	
2658	9.542	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	
2659	9.543	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	
2660	9.544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	
2661	9.545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	
2662	9.546	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm	
2663	9.547	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	
2664	9.557	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép	
2665	9.558	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	
2666	9.559	Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	
2667	9.560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	
2668	9.561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	
2669	9.562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	
2670	9.563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	
2671	9.564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	

2672	9.599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	
2673	9.603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	
2674	9.604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	
2675	9.653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	
2676	9.660	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	
2677	9.661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vít gãy thân xương cánh tay	
2678	9.663	Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ	
2679	9.664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	
2680	9.665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	
2681	9.667	Gây mê phẫu thuật có sốc	
2682	9.668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta	
2683	9.669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	
2684	9.673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	
2685	9.674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	
2686	9.678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	
2687	9.679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	
2688	9.681	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (phakic)	
2689	9.692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	
2690	9.721	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	
2691	9.757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	
2692	9.758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	
2693	9.759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	
2694	9.760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	
2695	9.761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	
2696	9.762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	
2697	9.764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	
2698	9.768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	
2699	9.769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	
2700	9.775	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột	
2701	9.776	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	
2702	9.778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	
2703	9.791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	
2704	9.797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	
2705	9.829	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ	
2706	9.838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	
2707	9.840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	
2708	9.855	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mí do sẹo	
2709	9.856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	
2710	9.857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	

2711	9.858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	
2712	9.859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	
2713	9.860	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc	
2714	9.861	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	
2715	9.862	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp	
2716	9.863	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo	
2717	9.864	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân	
2718	9.865	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên	
2719	9.868	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	
2720	9.869	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt	
2721	9.870	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt	
2722	9.887	Gây mê phẫu thuật hạ lồi tinh hoàn	
2723	9.888	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	
2724	9.889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	
2725	9.890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	
2726	9.891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	
2727	9.892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	
2728	9.894	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi	
2729	9.895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	
2730	9.898	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi	
2731	9.899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	
2732	9.900	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành	
2733	9.902	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	
2734	9.914	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	
2735	9.923	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	
2736	9.924	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	
2737	9.925	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	
2738	9.926	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	
2739	9.927	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	
2740	9.928	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	
2741	9.936	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	
2742	9.937	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	
2743	9.954	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	
2744	9.955	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	
2745	9.965	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	
2746	9.967	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	
2747	9.968	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	
2748	9.969	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	

2749	9.970	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hang	
2750	9.971	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	
2751	9.976	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	
2752	9.977	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	
2753	9.978	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	
2754	9.979	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	
2755	9.997	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	
2756	9.999	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	
2757	9.1000	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	
2758	9.1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn	
2759	9.1021	Gây mê phẫu thuật lác thông thường	
2760	9.1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	
2761	9.1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	
2762	9.1046	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	
2763	9.1048	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	
2764	9.1055	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	
2765	9.1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	
2766	9.1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	
2767	9.1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	
2768	9.1077	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	
2769	9.1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	
2770	9.1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	
2771	9.1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	
2772	9.1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	
2773	9.1096	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	
2774	9.1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	
2775	9.1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	
2776	9.1099	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	
2777	9.1100	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất	
2778	9.1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	
2779	9.1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	
2780	9.1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	
2781	9.1117	Gây mê phẫu thuật loại 3	
2782	9.1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	
2783	9.1122	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em	
2784	9.1123	Gây mê phẫu thuật milless	
2785	9.1124	Gây mê phẫu thuật mở bao sau	
2786	9.1126	Gây mê phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	
2787	9.1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	
2788	9.1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	

2789	9.1148	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lệ	
2790	9.1149	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi	
2791	9.1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	
2792	9.1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	
2793	9.1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	
2794	9.1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	
2795	9.1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	
2796	9.1158	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	
2797	9.1159	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	
2798	9.1160	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần	
2799	9.1161	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn	
2800	9.1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	
2801	9.1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	
2802	9.1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	
2803	9.1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	
2804	9.1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	
2805	9.1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	
2806	9.1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	
2807	9.1318	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	
2808	9.1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	
2809	9.1338	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	
2810	9.1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	
2811	9.1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	
2812	9.1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	
2813	9.1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	
2814	9.1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	
2815	9.1511	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	
2816	9.1517	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	
2817	9.1518	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng	
2818	9.1519	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	
2819	9.1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	
2820	9.1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	
2821	9.1522	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	
2822	9.1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	
2823	9.1524	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	
2824	9.1525	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc	
2825	9.1533	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng	
2826	9.1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	
2827	9.1550	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	
2828	9.1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	
2829	9.1606	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh	
2830	9.1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	

2831	9.1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	
2832	9.1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	
2833	9.1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	
2834	9.1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non	
2835	9.1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược	
2836	9.1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu	
2837	9.1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu	
2838	9.1654	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung	
2839	9.1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	
2840	9.1687	Hồi sức phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ	
2841	9.1689	Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa	
2842	9.1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	
2843	9.1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	
2844	9.1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	
2845	9.1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	
2846	9.1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	
2847	9.1729	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn	
2848	9.1730	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em	
2849	9.1737	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang	
2850	9.1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	
2851	9.1741	Hồi sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	
2852	9.1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	
2853	9.1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	
2854	9.1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	
2855	9.1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	
2856	9.1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	
2857	9.1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	
2858	9.1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	
2859	9.1767	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	
2860	9.1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	
2861	9.1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	
2862	9.1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	
2863	9.1795	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày	
2864	9.1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	
2865	9.1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	
2866	9.1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	
2867	9.1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	
2868	9.1807	Hồi sức phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	
2869	9.1809	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh	

2870	9.1811	Hỏi sức phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	
2871	9.1844	Hỏi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	
2872	9.1845	Hỏi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	
2873	9.1848	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	
2874	9.1849	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	
2875	9.1850	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	
2876	9.1851	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	
2877	9.1852	Hỏi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	
2878	9.1867	Hỏi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh	
2879	9.1868	Hỏi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	
2880	9.1921	Hỏi sức phẫu thuật cắt tử cung	
2881	9.1922	Hỏi sức phẫu thuật cắt túi lệ	
2882	9.1923	Hỏi sức phẫu thuật cắt túi mật	
2883	9.1942	Hỏi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	
2884	9.1943	Hỏi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	
2885	9.1944	Hỏi sức phẫu thuật cắt u da đầu	
2886	9.1945	Hỏi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	
2887	9.1946	Hỏi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	
2888	9.1959	Hỏi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	
2889	9.1960	Hỏi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	
2890	9.1961	Hỏi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	
2891	9.1976	Hỏi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá	
2892	9.1978	Hỏi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	
2893	9.1979	Hỏi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	
2894	9.1980	Hỏi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	
2895	9.1981	Hỏi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	
2896	9.1982	Hỏi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	
2897	9.1995	Hỏi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	
2898	9.2056	Hỏi sức phẫu thuật trích áp xe gan	
2899	9.2057	Hỏi sức phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	
2900	9.2071	Hỏi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	
2901	9.2078	Hỏi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	
2902	9.2079	Hỏi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	
2903	9.2080	Hỏi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động	
2904	9.2082	Hỏi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	
2905	9.2083	Hỏi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	
2906	9.2085	Hỏi sức phẫu thuật có sóc	
2907	9.2086	Hỏi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta	
2908	9.2087	Hỏi sức phẫu thuật đa chấn thương	
2909	9.2092	Hỏi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	
2910	9.2093	Hỏi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	
2911	9.2096	Hỏi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	
2912	9.2097	Hỏi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	
2913	9.2099	Hỏi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (phakic)	

2914	9.2110	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	
2915	9.2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung	
2916	9.2114	Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi	
2917	9.2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	
2918	9.2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	
2919	9.2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	
2920	9.2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	
2921	9.2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	
2922	9.2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	
2923	9.2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	
2924	9.2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	
2925	9.2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	
2926	9.2303	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	
2927	9.2304	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	
2928	9.2341	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	
2929	9.2394	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	
2930	9.2417	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	
2931	9.2437	Hồi sức phẫu thuật lác người lớn	
2932	9.2439	Hồi sức phẫu thuật lác thông thường	
2933	9.2470	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	
2934	9.2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	
2935	9.2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	
2936	9.2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	
2937	9.2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	
2938	9.2514	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	
2939	9.2515	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	
2940	9.2516	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	
2941	9.2517	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	
2942	9.2518	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất	
2943	9.2525	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	
2944	9.2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	
2945	9.2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	
2946	9.2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3	
2947	9.2537	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	
2948	9.2540	Hồi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em	
2949	9.2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	
2950	9.2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	
2951	9.2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	

2952	9.2566	Hội sức phẫu thuật mở rộng điểm lệ	
2953	9.2569	Hội sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	
2954	9.2571	Hội sức phẫu thuật mở thông dạ dày	
2955	9.2572	Hội sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	
2956	9.2573	Hội sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc hội sức phẫu thuật mở thông hồi tràng	
2957	9.2574	Hội sức phẫu thuật mở thông túi mật	
2958	9.2577	Hội sức phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	
2959	9.2578	Hội sức phẫu thuật mộng đơn thuần	
2960	9.2579	Hội sức phẫu thuật mức nội nhãn	
2961	9.2645	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	
2962	9.2646	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	
2963	9.2647	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	
2964	9.2655	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	
2965	9.2656	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	
2966	9.2693	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ	
2967	9.2694	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt lách	
2968	9.2703	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách	
2969	9.2716	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	
2970	9.2717	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	
2971	9.2735	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn	
2972	9.2754	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	
2973	9.2764	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	
2974	9.2808	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	
2975	9.2812	Hội sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	
2976	9.2887	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	
2977	9.2891	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	
2978	9.2904	Hội sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	
2979	9.3007	Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	
2980	9.3008	Hội sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	
2981	9.3024	Hội sức phẫu thuật quặm bẩm sinh	
2982	9.3025	Hội sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	
2983	9.3026	Hội sức phẫu thuật sa sinh dục	
2984	9.3027	Hội sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn	
2985	9.3028	Hội sức phẫu thuật tháo lồng ruột	
2986	9.3029	Hội sức phẫu thuật ứ máu kinh	
2987	9.3031	Hội sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	
2988	9.3033	Hội sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	
2989	9.3034	Hội sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	
2990	9.3035	Hội sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	
2991	9.3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	
2992	9.3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp	
2993	9.3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	
2994	9.3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	
2995	9.3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	
2996	9.3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	

2997	9.3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	
2998	9.3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung	
2999	9.3057	Gây tê nội soi nông hẹp thực quản	
3000	9.3058	Gây tê nội soi nông niệu quản hẹp	
3001	9.3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán	
3002	9.3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	
3003	9.3091	Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa	
3004	9.3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	
3005	9.3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	
3006	9.3112	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	
3007	9.3131	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn	
3008	9.3132	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em	
3009	9.3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	
3010	9.3143	Gây tê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	
3011	9.3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	
3012	9.3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	
3013	9.3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	
3014	9.3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	
3015	9.3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	
3016	9.3157	Gây tê phẫu thuật cắt chỏm nang gan	
3017	9.3158	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	
3018	9.3159	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	
3019	9.3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	
3020	9.3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	
3021	9.3175	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tử	
3022	9.3176	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	
3023	9.3177	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	
3024	9.3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm	
3025	9.3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	
3026	9.3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm	
3027	9.3193	Gây tê phẫu thuật cắt lách bán phần	
3028	9.3194	Gây tê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	
3029	9.3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	
3030	9.3197	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày	
3031	9.3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	
3032	9.3209	Gây tê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	
3033	9.3212	Gây tê phẫu thuật cắt mồm thừa trực tràng	
3034	9.3213	Gây tê phẫu thuật cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	
3035	9.3214	Gây tê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư	
3036	9.3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	
3037	9.3246	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi	

3038	9.3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	
3039	9.3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	
3040	9.3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	
3041	9.3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	
3042	9.3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	
3043	9.3269	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh	
3044	9.3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	
3045	9.3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	
3046	9.3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	
3047	9.3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc	
3048	9.3292	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	
3049	9.3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	
3050	9.3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	
3051	9.3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên người bệnh ung thư buồng trứng	
3052	9.3318	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên người bệnh ung thư tử cung	
3053	9.3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	
3054	9.3322	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	
3055	9.3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	
3056	9.3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ	
3057	9.3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	
3058	9.3326	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	
3059	9.3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	
3060	9.3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	
3061	9.3329	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	
3062	9.3331	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ	
3063	9.3332	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực	
3064	9.3333	Gây tê phẫu thuật cắt tụy trung tâm	
3065	9.3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	
3066	9.3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	
3067	9.3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	
3068	9.3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	
3069	9.3363	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vờ	
3070	9.3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	
3071	9.3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	
3072	9.3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	
3073	9.3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	
3074	9.3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	
3075	9.3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	
3076	9.3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	
3077	9.3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	
3078	9.3458	Gây tê phẫu thuật trích áp xe gan	
3079	9.3459	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	
3080	9.3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	
3081	9.3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	
3082	9.3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài da con vờ	
3083	9.3480	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	

3084	9.3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	
3085	9.3482	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	
3086	9.3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	
3087	9.3488	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta	
3088	9.3489	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương	
3089	9.3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	
3090	9.3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	
3091	9.3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	
3092	9.3501	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	
3093	9.3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	
3094	9.3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	
3095	9.3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	
3096	9.3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	
3097	9.3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	
3098	9.3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	
3099	9.3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	
3100	9.3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	
3101	9.3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	
3102	9.3627	Gây tê phẫu thuật Doenig	
3103	9.3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	
3104	9.3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	
3105	9.3706	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần	
3106	9.3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	
3107	9.3819	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	
3108	9.3820	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	
3109	9.3821	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	
3110	9.3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	
3111	9.3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	
3112	9.3885	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	
3113	9.3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	
3114	9.3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	
3115	9.3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	
3116	9.3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL	
3117	9.3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	
3118	9.3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất	
3119	9.3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	

3120	9.3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	
3121	9.3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	
3122	9.3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	
3123	9.3953	Gây tê phẫu thuật loại 3	
3124	9.3958	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em	
3125	9.3959	Gây tê phẫu thuật milless	
3126	9.3960	Gây tê phẫu thuật mở bao sau	
3127	9.3961	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser	
3128	9.3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	
3129	9.3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	
3130	9.3984	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ	
3131	9.3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	
3132	9.3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	
3133	9.3994	Gây tê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	
3134	9.3995	Gây tê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	
3135	9.3996	Gây tê phẫu thuật mông đơn thuần	
3136	9.3997	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn	
3137	9.4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	
3138	9.4022	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	
3139	9.4023	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	
3140	9.4133	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng	
3141	9.4134	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	
3142	9.4135	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	
3143	9.4172	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	
3144	9.4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	
3145	9.4214	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan	
3146	9.4226	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	
3147	9.4230	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	
3148	9.4264	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	
3149	9.4423	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	
3150	9.4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	
3151	9.4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	
3152	9.4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh	
3153	9.4446	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột	
3154	9.4447	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh	
3155	9.4451	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	
3156	9.4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	
3157	9.4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	
3158	9.4460	An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	
3159	9.4461	An thần người bệnh nhổ răng	
3160	9.4463	An thần người bệnh nội soi đường tiêu hóa	
3161	9.4465	An thần người bệnh phải nắn xương	
3162	9.4466	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức	
3163	9.4467	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh	
3164	9.4491	An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh HIV- AID	
3165	9.4492	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em	
3166	9.4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	
3167	9.4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	

3168	9.4681	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	
3169	9.4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	
3170	9.4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	
3171	9.4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	
3172	9.4769	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow	
3173	9.4770	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương	
3174	BS_9.4779	Gây mê khác	
3175	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	
3176	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	
3177	BS_9.4782	An thần tỉnh sử dụng hỗn hợp khí N ₂ O và O ₂ trong RHM [răng hàm mặt]	
		Chương 10. NGOẠI KHOA	
3178	10.32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	P2
3179	10.38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	P2
3180	10.57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB
3181	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1
3182	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1
3183	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1
3184	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2
3185	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1
3186	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1
3187	10.162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng	PDB
3188	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1
3189	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	T3
3190	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1
3191	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB
3192	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1
3193	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1
3194	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1
3195	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2
3196	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2
3197	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2
3198	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1
3199	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1
3200	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1
3201	10.303	Cắt thận đơn thuần	P1
3202	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1
3203	10.305	Phẫu thuật treo thận	P1
3204	10.306	Lấy sỏi san hô thận	P1
3205	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1
3206	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1
3207	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1
3208	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1
3209	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2
3210	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB
3211	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1
3212	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1
3213	10.323	Nối niệu quản - đài thận	P1

3214	10.324	Cắt nối niệu quản	P1
3215	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2
3216	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1
3217	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1
3218	10.329	Nong niệu quản	P2
3219	10.333	Cắm lại niệu quản - bàng quang	P1
3220	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1
3221	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB
3222	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	P1
3223	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1
3224	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1
3225	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1
3226	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	T1
3227	10.355	Lấy sỏi bàng quang	P2
3228	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2
3229	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2
3230	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3
3231	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	P1
3232	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	P1
3233	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1
3234	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1
3235	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2
3236	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1
3237	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1
3238	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2
3239	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2
3240	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1
3241	10.396	Cắt mào tinh	P2
3242	10.397	Cắt thê Morgani xoắn	P2
3243	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2
3244	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2
3245	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2
3246	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3
3247	10.405	Nong niệu đạo	T1
3248	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	P3
3249	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2
3250	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3
3251	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3
3252	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	P3
3253	10.412	Mở rộng lỗ sáo	P3
3254	10.416	Mở thông dạ dày	P3
3255	10.451	Mở bụng thăm dò	P3
3256	10.453	Nội vị tràng	P3
3257	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	P2
3258	10.455	Cắt đoạn dạ dày	P1
3259	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1
3260	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2
3261	10.464	Phẫu thuật Newmann	P2
3262	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2
3263	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2

3264	10.472	Các phẫu thuật dạ dày khác	P2
3265	10.475	Khâu túi thừa tá tràng	P1
3266	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	P1
3267	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3
3268	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2
3269	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2
3270	10.482	Tháo xoắn ruột non	P2
3271	10.483	Tháo lồng ruột non	P2
3272	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2
3273	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1
3274	10.486	Cắt ruột non hình chêm	P2
3275	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1
3276	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1
3277	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1
3278	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB
3279	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	P1
3280	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1
3281	10.493	Đóng mở thông ruột non	P2
3282	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2
3283	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	P2
3284	10.496	Cắt mạc nối lớn	P2
3285	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2
3286	10.498	Cắt u mạc treo ruột	P1
3287	10.505	Các phẫu thuật tá tràng khác	P1
3288	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2
3289	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2
3290	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	P2
3291	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2
3292	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2
3293	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2
3294	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2
3295	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	P2
3296	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1
3297	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1
3298	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1
3299	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1
3300	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1
3301	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1
3302	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	P2
3303	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	P2
3304	10.526	Lấy dị vật trực tràng	P2
3305	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1
3306	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1
3307	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2
3308	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1
3309	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2
3310	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3
3311	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan)	P2

		hoặc Ferguson)	
3312	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2
3313	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1
3314	10.552	Phẫu thuật Longo	P2
3315	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2
3316	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2
3317	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2
3318	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1
3319	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2
3320	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	P2
3321	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2
3322	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	P2
3323	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3
3324	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2
3325	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1
3326	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2
3327	10.573	Các phẫu thuật hậu môn khác	P2
3328	10.608	Cầm máu nhu mô gan	P1
3329	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1
3330	10.610	Lấy máu tụ bao gan	P1
3331	10.611	Cắt chỏm nang gan	P1
3332	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	P1
3333	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1
3334	10.620	Mở thông túi mật	P2
3335	10.621	Cắt túi mật	P1
3336	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1
3337	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1
3338	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	P1
3339	10.632	Nội mật ruột bên - bên	P1
3340	10.637	Cắt nang ống mật chủ	P1
3341	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1
3342	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	P1
3343	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1
3344	10.641	Dẫn lưu nang tụy	P1
3345	10.643	Nội nang tụy với dạ dày	P1
3346	10.644	Nội nang tụy với hồng tràng	P1
3347	10.645	Cắt bỏ nang tụy	P1
3348	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1
3349	10.673	Cắt lách do chấn thương	P1
3350	10.676	Khâu vết thương lách	P1
3351	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2
3352	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2
3353	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2
3354	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2
3355	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1
3356	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1
3357	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2

3358	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1
3359	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1
3360	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2
3361	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1
3362	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1
3363	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1
3364	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1
3365	10.699	Khâu vết thương thành bụng	P2
3366	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác	P2
3367	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1
3368	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2
3369	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2
3370	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	P2
3371	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1
3372	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2
3373	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1
3374	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2
3375	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1
3376	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2
3377	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1
3378	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1
3379	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1
3380	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1
3381	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2
3382	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2
3383	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2
3384	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1
3385	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1
3386	10.860	Thương tích bàn tay giản đơn	P2
3387	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	P1
3388	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2
3389	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2
3390	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2
3391	10.874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2
3392	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2
3393	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2
3394	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1
3395	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2
3396	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2
3397	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1
3398	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	P2
3399	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1
3400	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2
3401	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2
3402	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2
3403	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2
3404	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2
3405	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1
3406	10.960	Phẫu thuật vá da diện tích	P2
3407	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2

3408	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1
3409	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	P2
3410	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	P2
3411	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2
3412	10.970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	P2
3413	10.977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	P2
3414	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng	P2
3415	10.979	Phẫu thuật viêm xương	P2
3416	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	P2
3417	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2
3418	10.994	Nắn, bó bột cột sống	T2
3419	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2
3420	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2
3421	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1
3422	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1
3423	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1
3424	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2
3425	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2
3426	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2
3427	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1
3428	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1
3429	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1
3430	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1
3431	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1
3432	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2
3433	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2
3434	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2
3435	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2
3436	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2
3437	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2
3438	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2
3439	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1
3440	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1
3441	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2
3442	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2
3443	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1
3444	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1
3445	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2
3446	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2
3447	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2
3448	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2
3449	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cẳng chân	T2
3450	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1
3451	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1
3452	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2
3453	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2
3454	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2
3455	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2
3456	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn	T2

3457	BS_10.1148	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục, dị vật	
3458	BS_10.1150	Phẫu thuật cắt u vú	
3459	BS_10.1162	Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục	
3460	BS_10.1166	Phẫu thuật cắt – tạo hình hãm da bao quy đầu dương vật	
3461	BS_10.1173	Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn – mào tinh hoàn	
3462	BS_10.1256	Cắt lọc mở rộng trong bệnh lý Fournier	
3463	BS_10.1259	Phẫu thuật che phủ tinh hoàn trong bệnh lý Fournier	
3464	BS_10.1267	Cắt u tầng sinh môn	
3465	BS_10.1268	Cắt u tiểu khung	
3466	BS_10.1269	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ	
3467	BS_10.1273	Cắt phimosis	
3468	BS_10.1274	Thay băng	
3469	BS_10.1275	Cắt chỉ	
3470	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	
3471	BS_10.1281	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh	
3472	BS_10.1294	Chăm sóc hậu môn nhân tạo	
3473	BS_10.1321	Phẫu thuật áp xe thành ngực	
3474	BS_10.1322	Phẫu thuật áp xe vú	
3475	BS_10.1335	Phẫu thuật rút nếp xương sườn	
3476	BS_10.1336	Phẫu thuật rút nếp xương ức	
3477	BS_10.1405	Đục cal xương giải phóng dính xương quay và trụ	
3478	BS_10.1406	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút gập ngón tay	
3479	BS_10.1407	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút kẻ ngón tay	
3480	BS_10.1410	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả hai xương cẳng chân	
3481	BS_10.1411	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả thân xương đùi	
a		Chương 11. BÔNG	
3482	11.3	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
3483	11.4	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
3484	11.5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3
3485	11.8	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
3486	11.9	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
3487	11.10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3
3488	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu	T2
3489	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	T3
3490	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông	T3
3491	11.14	Gây mê thay băng bông	
3492	11.15	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	T1
3493	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	T3
3494	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2
3495	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
3496	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2

3497	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
3498	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3
3499	11.59	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng	T3
3500	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	P2
3501	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	T3
3502	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	T2
3503	11.80	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bỏng	T2
3504	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	T2
3505	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid	T2
3506	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	T2
3507	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	T1
3508	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	T1
3509	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	T1
3510	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1
3511	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1
3512	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	T3
3513	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	T2
3514	11.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	T1
3515	11.102	Khám di chứng bỏng	T3
3516	11.103	Cắt sẹo khâu kín	P2
3517	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2
3518	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3
3519	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	T3
3520	11.125	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
3521	11.126	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	T3
3522	11.127	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	T3
3523	11.128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	T2
3524	11.130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	T2
3525	11.134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2
3526	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3
3527	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cồng lạnh	T2
3528	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	T2
3529	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	T2
3530	11.143	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống	P2
3531	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	T3
3532	11.151	Nẹp cố mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ	T3
3533	11.156	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính	T2
3534	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3
3535	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2

3536	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2
3537	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2
3538	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3
3539	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỷ đè	T3
3540	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.	T3
3541	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	T2
3542	11.179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	T2
		Chương 12. UNG BUỒU	
3543	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2
3544	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	P2
3545	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	P2
3546	12.12	Cắt các u nang giáp móng	P2
3547	12.46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P1
3548	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2
3549	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1
3550	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1
3551	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2
3552	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	P2
3553	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1
3554	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2
3555	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2
3556	12.107	Cắt u kết mạc không vá	P1
3557	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1
3558	12.147	Cắt u amidan	P2
3559	12.158	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	P2
3560	12.161	Cắt polyp ống tai	P2
3561	12.162	Cắt polyp mũi	P2
3562	12.163	Cắt u xương ống tai ngoài	P1
3563	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3
3564	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3
3565	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2
3566	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2
3567	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3
3568	12.262	Cắt u nang thừng tinh	
3569	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	P2
3570	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2
3571	12.265	Cắt u lành dương vật	P2
3572	12.267	Cắt u vú lành tính	P2
3573	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	P3
3574	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2
3575	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	P3
3576	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	T1
3577	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2
3578	12.281	Cắt u nang buồng trứng	P2
3579	12.282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P2
3580	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2
3581	12.284	Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2

3582	12.285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	P1
3583	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung	P2
3584	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1
3585	12.306	Cắt u thành âm đạo	P2
3586	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	P2
3587	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2
3588	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1
3589	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2
3590	12.321	Cắt u bao gân	P2
3591	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3
3592	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2
3593	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	P2
a		Chương 13. PHỤ SẢN	
3594	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB
3595	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1
3596	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1
3597	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1
3598	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1
3599	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2
3600	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	P1
3601	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1
3602	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2
3603	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1
3604	13.14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	P1
3605	13.15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	P1
3606	13.16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	P1
3607	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1
3608	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	P2
3609	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	
3610	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	
3611	13.22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	
3612	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	
3613	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1
3614	13.25	Nội xoay thai	T1
3615	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1
3616	13.27	Forceps	T1
3617	13.28	Giác hút	T1
3618	13.29	Soi ối	
3619	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1
3620	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1
3621	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2
3622	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2
3623	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	

3624	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	
3625	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	
3626	13.37	Kiểm soát tử cung	
3627	13.38	Bóc rau nhân tạo	
3628	13.39	Kỹ thuật bấm ối	
3629	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	
3630	13.41	Khám thai	
3631	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3
3632	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2
3633	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	
3634	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	
3635	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	T1
3636	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	
3637	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	T2
3638	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1
3639	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1
3640	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1
3641	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1
3642	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2
3643	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2
3644	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	P1
3645	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1
3646	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1
3647	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1
3648	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1
3649	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1
3650	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1
3651	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1
3652	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1
3653	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1
3654	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1
3655	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1
3656	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1
3657	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1
3658	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1
3659	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1
3660	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2
3661	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1
3662	13.101	Phẫu thuật Crossen	P1
3663	13.102	Phẫu thuật Manchester	P1
3664	13.103	Phẫu thuật Lefort	P2
3665	13.104	Phẫu thuật Labhart	P2
3666	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	P2
3667	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2
3668	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2
3669	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2
3670	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2

3671	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2
3672	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1
3673	13.117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1
3674	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1
3675	13.119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1
3676	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1
3677	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1
3678	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2
3679	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1
3680	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3
3681	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2
3682	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	P2
3683	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	P2
3684	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1
3685	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3
3686	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	T1
3687	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2
3688	13.147	Cắt u thành âm đạo	P3
3689	13.148	Lấy dị vật âm đạo	T2
3690	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3
3691	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2
3692	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2
3693	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	T1
3694	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1
3695	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3
3696	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2
3697	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1
3698	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2
3699	13.158	Nạo hút thai trứng	T1
3700	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1
3701	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	
3702	13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	
3703	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1
3704	13.163	Chích áp xe vú	T2
3705	13.164	Khám nam khoa	
3706	13.165	Khám phụ khoa	
3707	13.166	Soi cổ tử cung	
3708	13.167	Làm thuốc âm đạo	
3709	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2
3710	13.174	Cắt u vú lành tính	P2
3711	13.175	Bóc nhân xơ vú	T1
3712	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2
3713	13.181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	

3714	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2
3715	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2
3716	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	
3717	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1
3718	13.189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	
3719	13.190	Truyền máu sơ sinh	
3720	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1
3721	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	
3722	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	T1
3723	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực	
3724	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1
3725	13.196	Khám sơ sinh	
3726	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh	
3727	13.198	Tắm sơ sinh	
3728	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	
3729	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	
3730	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	
3731	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	
3732	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1
3733	13.222	Lấy dụng cụ tử cung qua đường rạch nhỏ	P2
3734	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1
3735	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2
3736	13.225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	T2
3737	13.226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	T3
3738	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	T1
3739	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	T3
3740	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	
3741	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	
3742	13.234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	T1
3743	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1
3744	13.237	Hút thai dưới siêu âm	T1
3745	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2
3746	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	
3747	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2
3748	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3
3749	BS_13.242	Theo dõi tim thai	
3750	BS_13.243	Cắt tử cung đường dưới	
3751	BS_13.248	Cây - tháo thuốc tránh thai	
3752	BS_13.259	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...	
3753	BS_13.260	Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ	
3754	BS_13.261	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ	
3755	BS_13.262	Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ	
3756	BS_13.263	Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung	
a		Chương 14. MẮT	
3757	14.4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	P1

3758	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	P1
3759	14.6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	P1
3760	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2
3761	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1
3762	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1
3763	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1
3764	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB
3765	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2
3766	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1
3767	14.48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1
3768	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1
3769	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2
3770	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2
3771	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3
3772	14.64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2
3773	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2
3774	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2
3775	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2
3776	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	P2
3777	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2
3778	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	P2
3779	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	P2
3780	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	P1
3781	14.75	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1
3782	14.83	Cắt u da mi không ghép	P3
3783	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2
3784	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2
3785	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1
3786	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	T2
3787	14.98	Chích mỡ mắt	P3
3788	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	P3
3789	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2
3790	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	P2
3791	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2
3792	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2
3793	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2
3794	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3
3795	14.123	Lùi cơ nâng mi	P2
3796	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2
3797	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2
3798	14.127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	P2
3799	14.133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	P2
3800	14.134	Di thực hàng lông mi	P2

3801	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	P2
3802	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2
3803	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2
3804	14.138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	P2
3805	14.142	Phẫu thuật Doenig	P2
3806	14.145	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2
3807	14.146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1
3808	14.154	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	P2
3809	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB
3810	14.158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	TDB
3811	14.161	Tập nhược thị	
3812	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2
3813	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	P2
3814	14.164	Cắt bỏ túi lệ	P2
3815	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2
3816	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1
3817	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	T1
3818	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	P3
3819	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	P3
3820	14.170	Phẫu thuật lác người lớn	P3
3821	14.171	Khâu da mi đơn giản	P3
3822	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	P2
3823	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3
3824	14.175	Khâu phủ kết mạc	P2
3825	14.176	Khâu giác mạc	P1
3826	14.177	Khâu củng mạc	P1
3827	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1
3828	14.179	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1
3829	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1
3830	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	P2
3831	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2
3832	14.185	Mức nội nhãn	P2
3833	14.186	Cắt thị thần kinh	P2
3834	14.187	Phẫu thuật quặm	P2
3835	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	P2
3836	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1
3837	14.191	Mô quặm bẩm sinh	P2
3838	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2
3839	14.193	Tiêm dưới kết mạc	T2
3840	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2
3841	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	T2
3842	14.197	Bơm thông lệ đạo	T1
3843	14.200	Lấy dị vật kết mạc	T2
3844	14.201	Khâu kết mạc	P3
3845	14.202	Lấy calci kết mạc	T3
3846	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3
3847	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3
3848	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2
3849	14.206	Bơm rửa lệ đạo	T2

3850	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	T2
3851	14.208	Thay băng vô khuẩn	T2
3852	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt	
3853	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3
3854	14.211	Rửa cùng đồ	T2
3855	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1
3856	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	T3
3857	14.214	Bóc giả mạc	T3
3858	14.215	Rạch áp xe mi	T1
3859	14.216	Rạch áp xe túi lệ	T1
3860	14.217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	
3861	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	T2
3862	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2
3863	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2
3864	14.221	Soi góc tiền phòng	T2
3865	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	
3866	14.223	Khám lâm sàng mắt	
3867	14.233	Phẫu thuật tạo nếp mi	P2
3868	14.237	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	P2
3869	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	
3870	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	
3871	14.251	Test phát hiện khô mắt	
3872	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2
3873	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1
3874	14.254	Đo thị trường chu biên	T1
3875	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	
3876	14.256	Đo sắc giác	T2
3877	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2
3878	14.258	Đo khúc xạ máy	
3879	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	T3
3880	14.260	Đo thị lực	
3881	14.261	Thử kính	
3882	14.262	Đo độ lác	
3883	14.263	Xác định sơ đồ song thị	T3
3884	14.264	Đo biên độ điều tiết	T3
3885	14.265	Đo thị giác 2 mắt	T1
3886	14.268	Đo đường kính giác mạc	T2
3887	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2
3888	14.277	Test thử nhược cơ	T2
3889	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	T2
3890	14.293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	
3891	BS_14.299	Đặt ống silicon điều trị bệnh tắc lệ đạo bẩm sinh	
3892	BS_14.300	Đốt điểm lệ	
3893	BS_14.301	Nút điểm lệ	
3894	BS_14.302	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào	
3895	BS_14.303	Tách dính mi cầu	
3896	BS_14.304	Phủ củng mạc đơn thuần	
3897	BS_14.305	Phủ giác mạc đơn thuần	

3898	BS_14.306	Rửa mắt bằng hóa chất	
3899	BS_14.307	Lấy sợi giác mạc trong viêm giác mạc sợi	
3900	BS_14.308	Thử test thời gian vỡ phim nước mắt (BUT: break up time)	
3901	BS_14.309	Test Seidel (phát hiện dò thủy dịch)	
a		Chương 15. TAI MŨI HỌNG	
3902	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	P2
3903	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2
3904	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2
3905	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	P3
3906	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3
3907	15.47	Cắt bỏ vành tai thừa	P3
3908	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3
3909	15.50	Chích rạch màng nhĩ	T3
3910	15.51	Khâu vết rách vành tai	T3
3911	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	T2
3912	15.53	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3
3913	15.54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	T2
3914	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1
3915	15.56	Chọc hút dịch vành tai	T3
3916	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài	T2
3917	15.58	Làm thuốc tai	T3
3918	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2
3919	15.80	Cắt Polyp mũi	P2
3920	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2
3921	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	P2
3922	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2
3923	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2
3924	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2
3925	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2
3926	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	P3
3927	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1
3928	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2
3929	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2
3930	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3
3931	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2
3932	15.132	Bé cuốn mũi	T2
3933	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3
3934	15.138	Chọc rửa xoang hàm	T2
3935	15.139	Phương pháp Proetz	T3
3936	15.140	Nhét bắc mũi sau	T2
3937	15.141	Nhét bắc mũi trước	T2
3938	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2
3939	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2
3940	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2
3941	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	T3
3942	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	T3
3943	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3
3944	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2
3945	15.150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	P2
3946	15.151	Phẫu thuật cắt u Amydal	P1

3947	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	P2
3948	15.153	Nạo VA	T1
3949	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2
3950	15.155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	P2
3951	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	P2
3952	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3
3953	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2
3954	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3
3955	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	P2
3956	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	T1
3957	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	T2
3958	15.209	Cắt phanh lưỡi	T2
3959	15.212	Lấy dị vật họng miệng	T3
3960	15.213	Lấy dị vật hạ họng	T2
3961	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3
3962	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2
3963	15.218	Bơm thuốc thanh quản	T3
3964	15.219	Đặt nội khí quản	T1
3965	15.220	Thay canuyn	T2
3966	15.221	Sơ cứu bóng đường hô hấp	TDB
3967	15.222	Khí dung mũi họng	
3968	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1
3969	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3
3970	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2
3971	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2
3972	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1
3973	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1
3974	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1
3975	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1
3976	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1
3977	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1
3978	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	
3979	15.303	Thay băng vết mổ	T3
3980	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3
3981	15.325	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	P2
3982	15.326	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2
3983	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2
3984	15.332	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da	P2
3985	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	P2
3986	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	P1
3987	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2
3988	15.363	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	
3989	15.368	Trích áp xe vùng đầu cổ	
a		Chương 16. RĂNG HÀM MẶT	
3990	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	P2
3991	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2
3992	16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	P2
3993	16.37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	T2
3994	16.38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	T2

3995	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	P3
3996	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	P3
3997	16.41	Điều trị viêm quanh răng	T1
3998	16.42	Trích áp xe lợi	T1
3999	16.43	Lấy cao răng	T1
4000	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3
4001	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3
4002	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3
4003	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3
4004	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3
4005	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3
4006	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	P3
4007	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3
4008	16.56	Chụp tủy bằng MTA	T2
4009	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3
4010	16.58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	T2
4011	16.59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	P3
4012	16.60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	T1
4013	16.61	Điều trị tủy lại	P3
4014	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2
4015	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2
4016	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2
4017	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2
4018	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	T2
4019	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy	T2
4020	16.82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	T2
4021	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	T3
4022	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	T3
4023	16.104	Chụp nhựa	T1
4024	16.105	Chụp kim loại	T2
4025	16.106	Chụp hợp kim thường cần nhựa	T2
4026	16.112	Cầu nhựa	TDB
4027	16.129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	TDB
4028	16.130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	T1
4029	16.135	Máng hờ mặt nhai	TDB
4030	16.136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	T1
4031	16.137	Tháo cầu răng giả	T1
4032	16.138	Tháo chụp răng giả	T1
4033	16.139	Sửa hàm giả gãy	T2
4034	16.140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	T2
4035	16.141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	T3
4036	16.142	Đệm hàm nhựa thường	T3

4037	16.186	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	T1
4038	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	T3
4039	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P3
4040	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P2
4041	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P3
4042	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2
4043	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2
4044	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	P2
4045	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	P3
4046	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1
4047	16.206	Nhổ răng thừa	T1
4048	16.207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	T1
4049	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	P3
4050	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	P3
4051	16.210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	P3
4052	16.211	Phẫu thuật cắt cuống răng	P2
4053	16.212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	P2
4054	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	P2
4055	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3
4056	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2
4057	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	P2
4058	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1
4059	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1
4060	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1
4061	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1
4062	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1
4063	16.227	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement	T1
4064	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	T1
4065	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	T2
4066	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB
4067	16.231	Lấy tủy buồng răng sữa	T1
4068	16.232	Điều trị tủy răng sữa	P3
4069	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3
4070	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3
4071	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	P3
4072	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	T1
4073	16.238	Nhổ răng sữa	T1
4074	16.239	Nhổ chân răng sữa	T1
4075	16.240	Trích áp xe lợi trẻ em	T1
4076	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	T1
4077	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	P1
4078	16.299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	P1
4079	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	TDB
4080	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	P2
4081	16.305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	PDB
4082	16.315	Gây tê vùng điều trị con đau thần kinh V ngoại biên	P1
4083	16.321	Phẫu thuật cắt lõi xương	P1
4084	16.334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	P1
4085	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	P1
4086	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P2

4087	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1
4088	16.338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	P1
4089	16.340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	T2
4090	BS_16.349	Điều trị tủy răng 1 thì	P1
4091	BS_16.353	Nhô răng không sang chấn để cấy ghép Implant tức thì	
4092	BS_16.356	Tháo Implant bị gãy trong xương	
4093	BS_16.359	Tháo vít liên kết Implant bị gãy	
4094	BS_16.360	Tháo chụp trên Implant	
4095	BS_16.361	Tháo cầu trên Implant	
4096	BS_16.362	Sửa chữa phục hình sứ trên Implant bị vỡ	
4097	BS_16.363	Sửa chữa phục hình Implant bị hở tiếp xúc	
4098	BS_16.364	Điều trị hở vết thương sau cấy ghép Implant	
4099	BS_16.365	Điều trị viêm quanh Implant	
4100	BS_16.367	Điều trị duy trì kết quả sau điều trị nắn chỉnh răng bằng máng	
4101	BS_16.373	Nắn chỉnh tiền phẫu thuật (các loại hàm, máng)	
4102	BS_16.402	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	
4103	BS_16.405	Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt	
4104	BS_16.408	Phẫu thuật ghép xương kết hợp huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) trong điều trị khuyết hổng xương hàm	
4105	BS_16.412	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến dưới hàm	
a		Chương 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
4106	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	T3
4107	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3
4108	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3
4109	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3
4110	17.8	Điều trị bằng siêu âm	T3
4111	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	T3
4112	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3
4113	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	
4114	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	
4115	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	
4116	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	
4117	17.18	Điều trị bằng Parafin	T3
4118	17.20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	
4119	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2
4120	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3
4121	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	T3
4122	17.32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	T3
4123	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3
4124	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3
4125	17.35	Tập lăn trở khi nằm	
4126	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	T3
4127	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3
4128	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	T3
4129	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3
4130	17.40	Tập dáng đi	T3
4131	17.41	Tập đi với thanh song song	
4132	17.42	Tập đi với khung tập đi	
4133	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	
4134	17.44	Tập đi với gậy	

4135	17.45	Tập đi với bàn xương cá	
4136	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2
4137	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	T3
4138	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3
4139	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	T3
4140	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	T3
4141	17.51	Tập đi với khung treo	
4142	17.52	Tập vận động thụ động	T3
4143	17.53	Tập vận động có trợ giúp	T3
4144	17.54	Tập vận động chủ động	
4145	17.55	Tập vận động tự do tứ chi	
4146	17.56	Tập vận động có kháng trở	T3
4147	17.57	Tập kéo dẫn	T3
4148	17.58	Tập vận động trên bóng	
4149	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	
4150	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	T3
4151	17.61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	T3
4152	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3
4153	17.63	Tập với thang tường	
4154	17.64	Tập với giàn treo các chi	
4155	17.65	Tập với ròng rọc	
4156	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	
4157	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	
4158	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3
4159	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	T3
4160	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	
4161	17.71	Tập với xe đạp tập	
4162	17.72	Tập với bàn nghiêng	
4163	17.73	Tập các kiểu thở	T3
4164	17.74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	
4165	17.75	Tập ho có trợ giúp	T3
4166	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	T3
4167	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	T3
4168	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3
4169	17.79	Kỹ thuật di động khớp	T3
4170	17.80	Kỹ thuật di động mô mềm	
4171	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	
4172	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	T3
4173	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	T3
4174	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	T3
4175	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3
4176	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3
4177	17.87	Kỹ thuật Frenkel	
4178	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	T3
4179	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	T3
4180	17.90	Tập điều hợp vận động	
4181	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3
4182	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	
4183	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	
4184	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	

4185	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay	
4186	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	T3
4187	17.97	Tập phối hợp hai tay	
4188	17.98	Tập phối hợp tay mắt	
4189	17.99	Tập phối hợp tay miệng	
4190	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	T3
4191	17.101	Tập điều hòa cảm giác	T3
4192	17.102	Tập tri giác và nhận thức	T3
4193	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	T3
4194	17.104	Tập nuốt	T3
4195	17.105	Tập nói	
4196	17.106	Tập nhai	
4197	17.107	Tập phát âm	T3
4198	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	
4199	17.109	Tập cho người thất ngôn	T3
4200	17.110	Tập luyện giọng	
4201	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	
4202	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	
4203	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	
4204	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	
4205	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý	
4206	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	
4207	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	
4208	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	
4209	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	
4210	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	
4211	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	
4212	17.122	Thử cơ bằng tay	
4213	17.123	Đo tầm vận động khớp	
4214	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2
4215	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	T3
4216	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2
4217	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	T2
4218	17.128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver	
4219	17.133	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	
4220	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	T3
4221	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2
4222	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	
4223	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3
4224	17.139	Kỹ thuật băng chun mồm cột chi trên	
4225	17.140	Kỹ thuật băng chun mồm cột chi dưới	
4226	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3
4227	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	
4228	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3
4229	17.167	Tập vận động cột sống	

4230	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	
4231	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	
4232	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	
4233	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	
4234	17.172	Tập dưỡng sinh	
4235	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	
4236	17.175	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3
4237	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	
4238	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	
4239	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	
4240	17.179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	
4241	17.180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	
4242	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà	
4243	17.182	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch	
4244	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch	
4245	17.184	Kỹ thuật thư giãn	
4246	17.185	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	
4247	17.186	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic	
4248	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	
4249	17.189	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)	
4250	17.190	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)	
4251	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	
4252	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ	
4253	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	
4254	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	
4255	17.196	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ	
4256	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em	
4257	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	
4258	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	
4259	17.200	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS	
4260	17.201	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT	
4261	17.202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	
4262	17.203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	
4263	17.204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	
4264	17.205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	
4265	17.208	Nghiệm pháp đi 6 phút	
4266	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi	
4267	17.210	Nghiệm pháp Tinito cho người cao tuổi	
4268	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	
4269	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi	
4270	17.214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà	
4271	17.218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em	
4272	17.219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	
4273	17.220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	
4274	17.221	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	
4275	17.222	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/ vết thương	

4276	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	
4277	17.249	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	
4278	17.250	Tập do cứng khớp	
4279	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	
a		Chương 18. ĐIỆN QUANG	
4280	18.1	Siêu âm tuyến giáp	
4281	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	
4282	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	
4283	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	
4284	18.6	Siêu âm hốc mắt	
4285	18.7	Siêu âm qua thóp	
4286	18.8	Siêu âm nhãn cầu	
4287	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	T3
4288	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3
4289	18.11	Siêu âm màng phổi	
4290	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	
4291	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	
4292	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	
4293	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	
4294	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2
4295	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	
4296	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	
4297	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3
4298	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	T3
4299	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3
4300	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3
4301	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3
4302	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3
4303	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	T3
4304	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	T3
4305	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3
4306	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	
4307	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2
4308	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3
4309	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2
4310	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	
4311	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	
4312	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	
4313	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3
4314	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	T3
4315	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	T3
4316	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	T3
4317	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	T3
4318	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	
4319	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	
4320	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	
4321	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3

4322	18.47	Siêu âm nội mạch	TDB
4323	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	T3
4324	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	
4325	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3
4326	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	
4327	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3
4328	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	
4329	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3
4330	18.59	Siêu âm dương vật	
4331	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	T3
4332	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên	
4333	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	
4334	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	
4335	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	
4336	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	
4337	18.72	Chụp Xquang Blondeau	
4338	18.73	Chụp Xquang Hirtz	
4339	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	
4340	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	
4341	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	
4342	18.77	Chụp Xquang Chausse III	
4343	18.78	Chụp Xquang Schuller	
4344	18.79	Chụp Xquang Stenvers	
4345	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	
4346	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	
4347	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	
4348	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	
4349	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	
4350	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	
4351	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	
4352	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	
4353	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	
4354	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	
4355	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	
4356	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	
4357	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	
4358	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	
4359	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	
4360	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	
4361	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	
4362	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	
4363	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	
4364	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng (thẳng và nghiêng)	
4365	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	
4366	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	
4367	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	
4368	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	
4369	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	
4370	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	
4371	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	

4372	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	
4373	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	
4374	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	
4375	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	
4376	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	
4377	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	
4378	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	
4379	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	
4380	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	
4381	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	
4382	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng (thẳng và nghiêng)	
4383	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	
4384	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	
4385	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	
4386	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	
4387	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	
4388	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	
4389	18.703	Siêu âm tại giường	
4390	BS_18.705	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	
4391	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	
a		Chương 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	
4392	20.3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	T3
4393	20.5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	T2
4394	20.7	Nội soi cầm máu mũi	T2
4395	20.9	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần	T2
4396	20.13	Nội soi tai mũi họng	
4397	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1
4398	20.72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2
4399	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2
4400	20.81	Nội soi đại tràng sigma	T2
4401	20.82	Soi trực tràng	T3
a		Chương 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
4402	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	
4403	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2
4404	21.9	Đo lưu huyết não	T3
4405	21.13	Nghiệm pháp dây thắt	
4406	21.14	Điện tim thường	
4407	21.25	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức	T2
4408	21.51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng Ci3, Ci4	T3
4409	21.74	Siêu âm A/B	
4410	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	
4411	21.78	Test phát hiện khô mắt	
4412	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	T3
4413	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	
4414	21.81	Đo thị trường chu biên	
4415	21.82	Đo sắc giác	
4416	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	
4417	21.84	Đo khúc xạ máy	
4418	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	

4419	21.86	Thử kính	
4420	21.87	Đo độ lác	
4421	21.88	Xác định sơ đồ song thị	
4422	21.89	Đo độ sâu tiền phòng	
4423	21.90	Đo đường kính giác mạc	
4424	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	
4425	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	
4426	21.93	Đo thị lực	
4427	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	
4428	21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	
4429	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	
4430	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	
4431	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	
a		Chương 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	
4432	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	
4433	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	
4434	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	
4435	22.4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	
4436	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	
4437	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	
4438	22.7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	
4439	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	
4440	22.10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	
4441	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	
4442	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	
4443	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	
4444	22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	
4445	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	
4446	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3
4447	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3

4448	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	
4449	22.22	Nghiệm pháp dây thắt	
4450	22.118	Dẫn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	
4451	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	
4452	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	
4453	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	
4454	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	
4455	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	
4456	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	
4457	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazo	
4458	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	
4459	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	
4460	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	
4461	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	
4462	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	
4463	22.144	Tìm tế bào Hargraves	
4464	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	
4465	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	
4466	22.151	Cặn Addis	
4467	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	
4468	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	
4469	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	
4470	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	
4471	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	
4472	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	
4473	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	
4474	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	
4475	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	
4476	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	
4477	22.456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	
4478	22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	T3
4479	22.466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	
4480	22.499	Rút máu để điều trị	T2
4481	22.500	Truyền thay máu	T1
4482	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	T2
4483	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	
4484	22.508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	T1
4485	22.509	Chăm sóc catheter cố định	T3

4486	22.510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	T2
4487	22.511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	
4488	22.516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	T2
4489	BS_22.697	Thời gian đông máu	
4490	BS_22.721	Tách thành phần máu bằng ly tâm	
4491	BS_22.723	Truyền máu tự thân có kế hoạch	
4492	BS_22.724	Vận chuyển máu, chế phẩm máu	
4493	BS_22.725	Xác định kháng nguyên dưới nhóm hệ ABO	
a		Chương 23. HÓA SINH	
4494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	
4495	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	
4496	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	
4497	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	
4498	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	
4499	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	
4500	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	
4501	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	
4502	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	
4503	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	
4504	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	
4505	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	
4506	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	
4507	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	
4508	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	
4509	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	
4510	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	
4511	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	
4512	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	
4513	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	
4514	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	
4515	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	
4516	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	
4517	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	
4518	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	
4519	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	
4520	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	
4521	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	
4522	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	
4523	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	
4524	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	
4525	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	
4526	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	
4527	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	
4528	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	
4529	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	

4530	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	
4531	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	
4532	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	
4533	23.135	Định lượng Procainnamid [Máu]	
4534	23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	
4535	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	
4536	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	
4537	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	
4538	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	
4539	23.160	Định lượng Troponin Ths [Máu]	
4540	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	
4541	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	
4542	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	
4543	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	
4544	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	
4545	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	
4546	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	
4547	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	
4548	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	
4549	23.201	Định lượng Protein (niệu)	
4550	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	
4551	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	
4552	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	
4553	23.210	Định lượng Protein (dịch não tủy)	
4554	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	
4555	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	
4556	23.241	Nồng độ rượu trong máu	
4557	23.244	Phản ứng CRP	
4558	23.262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	
4559	23.263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	
4560	BS_23.278	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)	
4561	BS_23.283	CRP (C-Reactive Protein)	
4562	BS_23.373	CRP (kỹ thuật ngưng kết)	
4563	BS_23.374	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)	
a		Chương 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	
4564	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	
4565	24.2	Vi khuẩn test nhanh	
4566	24.16	Vi hệ đường ruột	
4567	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	
4568	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	
4569	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	
4570	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	
4571	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	
4572	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	
4573	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	
4574	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	

4575	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	
4576	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	
4577	24.98	Treponema pallidum test nhanh	
4578	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	
4579	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	
4580	24.108	Virus test nhanh	
4581	24.113	Virus Xpert	
4582	24.117	HBsAg test nhanh	
4583	24.127	HBcAb test nhanh	
4584	24.130	HBeAg test nhanh	
4585	24.133	HBeAb test nhanh	
4586	24.144	HCV Ab test nhanh	
4587	24.169	HIV Ab test nhanh	
4588	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	
4589	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	
4590	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	
4591	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	
4592	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	
4593	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	
4594	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	
4595	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	
4596	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	
4597	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	
4598	24.268	Trứng giun soi tập trung	
4599	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	
4600	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	
4601	24.305	Demodex soi tươi	
4602	24.306	Demodex nhuộm soi	
4603	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	
4604	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	
4605	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	
4606	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	
4607	24.319	Vì nấm soi tươi	
4608	24.320	Vì nấm test nhanh	
4609	24.321	Vì nấm nhuộm soi	
4610	BS_24.374	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	
a		Chương 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	
4611	27.6	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	P2
4612	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2
4613	27.8	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	P2
4614	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2
4615	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1
4616	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	P1
4617	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1
4618	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2
4619	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1
4620	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1
4621	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1
4622	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1

4623	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1
4624	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1
4625	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1
4626	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2
4627	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2
4628	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1
4629	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1
4630	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1
4631	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1
4632	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1
4633	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1
4634	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1
4635	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1
4636	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1
4637	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1
4638	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1
4639	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1
4640	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1
4641	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1
4642	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2
4643	27.334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)	P1
4644	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1
4645	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1
4646	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2
4647	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2
4648	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2
4649	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1
4650	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1
4651	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1
4652	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1
4653	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2
4654	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	P2
4655	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1
4656	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1
4657	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1
4658	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2
4659	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1
4660	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1
4661	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1
4662	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1
a		Chương 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	
4663	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	P3
4664	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	P3
4665	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	P3
4666	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	P2
4667	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	P3
4668	28.34	Khâu da mí	P3
4669	28.35	Khâu phục hồi bờ mí	P3
4670	28.36	Khâu cắt lọc vết thương mí	P3
4671	28.110	Khâu vết thương vùng môi	P3

4672	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	P3
4673	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	P3
4674	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3
4675	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3
4676	28.163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	P3
4677	28.164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P2
4678	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	P2
4679	28.175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	T2
4680	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1
4681	28.197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	P3
4682	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)	P3
4683	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1
4684	28.225	Cắt u phần mềm vùng cổ	P3
4685	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3
4686	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3
4687	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2
4688	28.275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm	P3
4689	28.276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm	P2
4690	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2
4691	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2
4692	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2
4693	28.334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	P2
4694	28.336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	P3
4695	28.337	Nối gân gấp	P2
4696	28.340	Nối gân duỗi	P1
4697	28.341	Gỡ dính gân	P2
4698	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	P1
4699	28.352	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3
4700	28.358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	P2
4701	28.359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	P2
4702	28.403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm	P3
4703	28.404	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm	P2
4704	28.405	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	P1
4705	28.406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	P3
4706	28.407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	P2
Tổng cộng 4706 danh mục kỹ thuật			